

GIÁO ÁN GIẢNG DẠY NGỮ VĂN 11

SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC

(THÁNG 9)

Ngày soạn:

Ngày dạy:

BÀI 1. CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ

MỤC TIÊU CHUNG

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật.
- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối đi quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.
- Nhận biết được các đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói để có hướng vận dụng phù hợp, hiệu quả.
- Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện, chú ý phân tích đặc điểm riêng trong cách kể của tác giả.
- Biết thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện.
- Thể hiện được tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá con người đồng cảm với những hoàn cảnh, số phận không may mắn; trân trọng niềm khát khao được chia sẻ, yêu thương.

TIẾT 1. TRI THỨC NGỮ VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật.
- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối đi quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.

- Nhận biết được các đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói để có hướng vận dụng phù hợp, hiệu quả.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực thuyết trình, năng lực giao tiếp, năng lực làm việc nhóm...

- **Năng lực chuyên biệt:**

+ HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại: *câu chuyện, truyện kể, điểm nhìn trong truyện kể, lời người kể chuyện, ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.*

3. Phẩm chất

- Biết sống có khát vọng, có hoài bão và thể hiện được trách nhiệm với cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án
- Một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.
- Máy chiếu, máy tính
- Bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình.
- Kết nối kiến thức từ cuộc sống vào nội dung bài học.
- HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: Kiến thức đời sống, xã hội

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV: Em hãy nối nội dung cột A và B sao cho phù hợp:

A	B
1. Người kể chuyện ngôi thứ nhất	A. Là người kể chuyện ẩn danh, không trực tiếp xuất hiện trong tác phẩm như một nhân vật, không tham gia vào mạch vận động của cốt truyện và chỉ được nhận biết qua lời kể
2. Người kể chuyện ngôi thứ hai	B. Là người kể xưng “tôi” hoặc một hình thức tự xưng tương đương.
3. Người kể chuyện ngôi thứ ba	C. Là ngôi kể hiếm gặp trong tác phẩm tự sự. Người kể chuyện sẽ mượn góc nhìn của độc giả để kể chuyện. Với ngôi kể này, độc giả sẽ như đang trực tiếp tham gia vào câu chuyện, tự quan sát và kể lại câu chuyện.

1- b, 2-c, 3-a

- GV gọi HS nhận xét và chuẩn kiến thức.

- GV dẫn dắt vào bài mới: Trong chương trình Ngữ văn 10, bài 7 – các em đã được nhận biết và phân tích một số yếu tố của tác phẩm truyện. Trong bài học ngày hôm nay các em tiếp tục được nhận biết và phân tích được một số yếu tố của truyện ngắn hiện đại như: không gian, thời gian, câu chuyện, nhân vật, người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, sự thay đổi điểm nhìn, sự nối kết giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

* Hoạt động 1: Tri thức Ngữ văn

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung của bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức Ngữ văn – truyện ngắn hiện đại qua bài tập điền các từ ngữ vào chỗ trống:	I. TRI THỨC NGỮ VĂN 1. Truyện ngắn hiện đại - Truyện ngắn hiện đại là thể loại tự sự cỡ nhỏ, ở đó, sự ngắn gọn được nhìn nhận là một đặc trưng nổi bật, phản ánh nét riêng của tư duy thể loại. - Truyện ngắn thường chỉ xoay quanh một, hai tình huống diễn ra trong khoảng thời gian, không

(ngắn gọn, tự sự cỡ nhỏ, tự duy thể loại, tình huống) Truyện ngắn hiện đại Truyện ngắn hiện đại là thể loại , ở đó, sự , được nhìn nhận là một đặc trưng nổi bật, phản ánh nét riêng của..... Truyện ngắn thường chỉ xoay quanh một, hai diễn ra trong khoảng thời gian, không gian hạn chế. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Nhiệm vụ 2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức Ngữ văn – câu chuyện và truyện kể qua bài tập điền các từ ngữ vào chỗ trống: Câu chuyện và truyện kể (nhân vật, trật tự thời gian, truyện kể, bối cảnh, câu chuyện) - Câu chuyện (còn có thể gọi là truyện gốc) là nội dung của tác phẩm tự sự bao	gian hạn chế. Tuy nhiên, những lát cắt đời sống này lại giàu sức khơi gợi, có thể gây ấn tượng mạnh đối với người đọc. - Do dung lượng bị giới hạn, truyện ngắn đòi hỏi sự chặt chẽ, dồn nén của các chi tiết và việc vận dụng bút pháp chấm phá trong trần thuật. 2. Câu chuyện và truyện kể - Câu chuyện (còn có thể gọi là truyện gốc) là nội dung của tác phẩm tự sự bao gồm nhân vật, bối cảnh và sự kiện được sắp xếp theo trật tự thời gian. - Truyện kể gắn liền với câu chuyện nhưng không đồng nhất: nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật. - Chú ý đến truyện kể tức là chú ý đến cách câu chuyện được kể như thế nào. 3. Điểm nhìn trong truyện kể - Để câu chuyện được kể ra, nhất thiết phải có người kể chuyện (tức người biết, nhìn thấy và kể lại câu chuyện ấy). Người kể chuyện bao giờ cũng kể câu chuyện từ điểm nhìn nhất định, được hiểu là vị trí để quan sát, trần thuật, đánh giá. - Có thể phân chia điểm nhìn trong tác phẩm tự sự thành nhiều loại khác nhau như: + điểm nhìn của người kể chuyện và điểm nhìn của nhân vật được kể. + điểm nhìn bên ngoài (miêu tả sự vật, con người ở những bình diện ngoại hiện, kể về những điều mà nhân vật không biết) và điểm nhìn bên trong
---	---

gồm....., và sự kiện được sắp xếp theo - gắn liền với nhưng không đồng nhất. - <i>HS tiếp nhận nhiệm vụ.</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Nhiệm vụ 3 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức về điểm nhìn trong truyện kể qua các câu hỏi vấn đáp: - <i>Câu hỏi: Điểm nhìn trong truyện kể là gì? Có thể phân loại điểm nhìn trong tác phẩm tự sự như thế nào?</i> - <i>HS tiếp nhận nhiệm vụ.</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	(kể và tả xuyên qua cảm nhận, ý thức của nhân vật) + điểm nhìn không gian (nhìn xa – nhìn gần) và điểm nhìn thời gian (nhìn từ thời điểm hiện tại, miêu tả sự việc như nó đang diễn ra hay nhìn lại quá khứ, kể lại qua lăng kính hồi ức,...).... - Điểm nhìn còn mang tính tâm lí, tư tưởng, gắn liền với vai kể của người kể chuyện hoặc hoàn cảnh, trải nghiệm của nhân vật. - Câu chuyện được kể có thể gắn với một điểm nhìn thấu suốt mọi sự việc, một quan điểm, một cách đánh giá mang tính định hướng cho người đọc. - Câu chuyện cũng có thể được kể từ nhiều điểm nhìn, gắn với nhiều quan điểm, cách đánh giá khác nhau, thậm chí đối lập nhau, xoay quanh sự việc hay nhân vật. Điều này tạo nên tính đối thoại của tác phẩm và đặt người đọc vào một vai trò chủ động, tích cực hơn trong việc diễn giải và đánh giá. 4. Lời người kể chuyện và lời nhân vật - Lời người kể chuyện và lời nhân vật là những yếu tố cấu thành lớp lời văn nghệ thuật của văn bản tự sự. - Lời người kể chuyện gắn với ngôi kể, điểm nhìn, ý thức và giọng điệu của người kể chuyện. Chức năng của nó là miêu tả, trần thuật, đưa ra những phán đoán, đánh giá đối với đối tượng được miêu tả, trần thuật cũng như định hướng việc hình dung, theo dõi mạch kể của người đọc. - Lời nhân vật là ngôn ngữ độc thoại hay đối thoại gắn với ý thức, quan điểm, giọng điệu của chính nhân vật. - Trong văn bản tự sự, đặc biệt ở các thể loại tự sự hiện đại, lời người kể chuyện và lời nhân vật có
--	---

- HS trình bày sản phẩm.

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

Nhiệm vụ 4

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV: So sánh lời người kể chuyện và lời nhân vật?

	Lời người kể chuyện	Lời nhân vật
Giống		
Khác		

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm.

	Lời người kể chuyện	Lời nhân vật

khả năng kết nối, cộng hưởng, giao thoa với nhau tạo nên một số hiện tượng đặc biệt về lời văn như lời nửa trực tiếp (lời của người kể chuyện nhưng tái hiện ý thức, giọng điệu của nhân vật), lời độc thoại nội tâm (tái hiện tiếng nói bên trong của nhân vật), lời nhại (lời mô phỏng quan điểm, ý thức của nhân vật với chủ ý mỉa mai hay bông đùa,...)

5. Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

- Ngôn ngữ nói (còn gọi là khẩu ngữ) là ngôn ngữ âm thanh, được tiếp nhận bằng thính giác.

- Hình thức thể hiện:

+ Hoạt động giao tiếp của con người trong đời sống thường nhật như trò chuyện ở gia đình, nhà trường, nhà máy, công sở, ...; phát biểu trong giờ học, cuộc họp, hội thảo; trao đổi khi mua bán ở chợ, siêu thị...

+ Trong một số trường hợp đặc biệt, ngôn ngữ nói cũng xuất hiện dưới hình thức văn bản viết.

Ví dụ: tin nhắn qua điện thoại hoặc qua các ứng dụng trên mạng xã hội, văn bản bóc băng ghi âm một cuộc phỏng vấn hay lời khai,... Những đoạn hội thoại giữa các nhân vật trong tác phẩm truyện thực chất là ngôn ngữ viết mô phỏng ngôn ngữ nói. Ở đây, ngôn ngữ nói đã được tái tạo, nghệ thuật hoá nhằm thực hiện chức năng thẩm mỹ, không còn là ngôn ngữ nói đích thực, “nguyên dạng”.

- **Ngôn ngữ viết** là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết, được dùng trong sách, báo, văn bản hành chính, thư từ,...

- Hình thức thể hiện:

+ Ngôn ngữ viết tồn tại trong các văn bản xuất hiện dưới nhiều hình thức vật thể khác nhau: bản

<i>Giống</i>	- Là những yếu tố cấu thành lớp lời văn nghệ thuật của văn bản tự sự.		viết tay, bản đánh máy, bản in, bản chữ nổi dành cho người khiếm thị... + Có những văn bản viết mà nội dung thông tin được truyền tải bằng âm thanh, chẳng hạn bài diễn văn, bản tin trên truyền hình,... Tuy các văn bản này được tiếp nhận bằng thính giác, nhưng ngôn ngữ trong đó vẫn mang đầy đủ đặc điểm của ngôn ngữ viết.
<i>Khác</i>	- Gắn với ngôi kể, điểm nhìn , ý thức và giọng điệu của người kể chuyện .	- Gắn với ý thức, quan điểm, giọng điệu của chính nhân vật .	

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

Nhiệm vụ 5

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV: định hướng HS tìm hiểu ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết qua phiếu bài tập sau:

PHIẾU BÀI TẬP		
	<i>Ngôn ngữ nói</i>	<i>Ngôn ngữ viết</i>
<i>Khái niệm</i>		
<i>Hình thức thể hiện</i>		

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Bài tập: Trong truyện ngắn “Dưới bóng hoàng lan” – Thạch Lam, hình ảnh thiên nhiên, con người, cảnh sinh hoạt... hiện ra qua đôi mắt của nhân vật nào? Việc chọn điểm nhìn như vậy có ý nghĩa gì? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm.	- Bài làm của HS. - Gọi ý trả lời: - Hình ảnh thiên nhiên, con người, cảnh sinh hoạt... hiện ra qua đôi mắt của nhân vật người kể chuyện – nhìn toàn cảnh sự vật dưới góc độ của người không tham gia trực tiếp vào câu chuyện, chứng kiến mọi việc và kể lại nó. - Điểm nhìn của người kể chuyện ngôi thứ ba có khả năng bao quát toàn bộ câu chuyện từ diễn biến sự việc đến sự thay đổi về tâm trạng, tình cảm của các nhân vật trong câu chuyện. Điểm nhìn này có thể giúp người đọc có cái nhìn rõ ràng hơn về cốt truyện và diễn biến cảm xúc của các nhân vật trong từng giai đoạn.

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	
--	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: HS đọc và tìm hiểu trước câu chuyện và điểm nhìn trong truyện kể của các truyện ngắn hiện đại trong bài 1 – SGK. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Bài làm của HS.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:**

- Ôn tập, hệ thống lại kiến thức bài học.

- Soạn bài “VỢ NHẶT”

Ngày soạn:.....

Ngày dạy:.....

BÀI 1. CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ

VB1. VỢ NHẶT

(Kim Lân)

Tiết:

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và lí giải hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.
- Tình cảnh sống thê thảm của người nông dân trong nạn đói 1945 và niềm khao khát hạnh phúc gia đình, niềm tin vào cuộc sống, tình yêu thương đùm bọc giữa những con người nghèo khổ ngay trên bờ vực của cái chết.
- Xây dựng truyện độc đáo, nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật đặc sắc.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

- **Năng lực chuyên biệt:**

- + Năng lực thu thập thông tin liên quan đến tác giả, tác phẩm của Kim Lân
- + Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm văn xuôi hiện đại Việt Nam giai đoạn 1945-1975.
- + Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện.
- + Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành công nội dung, nghệ thuật truyện Vợ nhặt.

+ Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của các nhân vật trong truyện, các nhân vật có cùng đề tài với các tác giả khác.

+ Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học.

3. Phẩm chất

- Thể hiện được tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá con người đồng cảm với những hoàn cảnh, số phận không may mắn; trân trọng niềm khát khao được chia sẻ, yêu thương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án
- Một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.
- Máy chiếu, máy tính
- Bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình.
- Kết nối kiến thức từ cuộc sống vào nội dung bài học.
- HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: Kiến thức đời sống, xã hội

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV: Các em hãy xem trích đoạn phim “Sao tháng Tám” và nêu những hiểu biết của mình về nạn đói thảm khốc của dân tộc năm 1945?
- HS xem trích đoạn phim và phát biểu suy nghĩ.
- GV gọi HS nhận xét và chuẩn kiến thức.
- GV dẫn dắt vào bài mới: *Phát xít Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay nên chỉ trong vài tháng đầu năm 1945, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta chết đói. Nhà văn Kim*

Lân đã kể lại với chúng ta một câu chuyện bi hài đã diễn ra trong bối cảnh ấy bằng một truyện ngắn rất xúc động - truyện ngắn “Vợ nhặt”.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

* Hoạt động 1: Tìm hiểu chung

a. Mục tiêu: Hiểu được kiến thức chung về tác giả, tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức chung tác giả: - Dựa vào phần chuẩn bị bài ở nhà, em hãy trình bày những hiểu biết của mình về tác giả Kim Lân? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả a. Tiểu sử – Nguyễn Văn Tài (1 tháng 8 năm 1920 – 20 tháng 7 năm 2007), thường được biết đến với bút danh Kim Lân, là một nhà văn, diễn viên Việt Nam. – Ông quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn (nay thuộc phường Đông Ngàn, thành phố Từ Sơn), tỉnh Bắc Ninh. b. Sự nghiệp – Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông chỉ được học hết tiểu học rồi đi làm. Nhà văn Kim Lân bắt đầu viết truyện ngắn từ năm 1941. Tác phẩm của ông được đăng trên các báo Tiểu thuyết thứ bảy và Trung Bắc chủ nhật. Ông viết nhiều về nông thôn Việt Nam, về cuộc sống lam lũ vất vả của người nông dân thời kỳ đó. Ông được biết đến với các tác phẩm văn học như “Vợ nhặt”, “Làng”... – Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhà văn Kim Lân tiếp tục làm báo, viết văn. Ông vẫn chuyên về truyện ngắn và viết về làng quê Việt Nam – mảng hiện thực mà từ lâu ông đã hiểu biết

Nhiệm vụ 2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức chung văn bản “Vợ nhặt” qua trò chơi: Hỏi nhanh – đáp gọn”: Câu 1: Thể loại của văn bản “Vợ nhặt”? A. Tiểu thuyết B. Truyện vừa C. Truyện ngắn D. Tùy bút Câu 2: “Vợ nhặt” được in trong tác phẩm nào? A. Con chó xấu xí B. Nên vợ nên chồng Câu 3: Tiền thân của văn bản “Vợ nhặt” là tiểu thuyết “Xóm ngụ cư”. Đúng hay sai? A. Đúng B. Sai Câu 4: “Xóm ngụ cư” được sáng tác sau cách mạng tháng Tám. Đúng hay sai? A. Đúng B. Sai Câu 5: Nhan đề “Vợ nhặt” mang ý nghĩa: A. Thân phận con người trở nên rẻ rúng, có thể “nhặt” được như món đồ người ta đánh rơi hoặc bỏ quên.	sâu sắc. Một số tác phẩm tiêu biểu của ông được nhiều người biết đến như tập truyện ngắn “Nên vợ nên chồng” (1955), tập truyện ngắn “Con chó xấu xí” (1962). – Ngoài sáng tác văn học, nhà văn Kim Lân còn tham gia đóng phim và kịch. Một số vai tiêu biểu ông tham gia diễn xuất có thể kể đến như vai lão Hạc trong phim “Làng Vũ Đại ngày ấy”, Lý Cự trong phim “Chị Dậu”, cụ lang Tâm trong phim “Hà Nội 12 ngày đêm”... c. Tác phẩm tiêu biểu * Sáng tác tiêu biểu: – Nên vợ nên chồng (trong tập truyện ngắn 1955) – Làng (1948) – Vợ nhặt (in trong tập truyện ngắn Con chó xấu xí năm 1962) – Con chó xấu xí (tập truyện ngắn 1962) * Vai diễn tiêu biểu: – Lão Hạc trong phim Làng Vũ Đại ngày ấy – Lý Cự trong phim Chị Dậu – Lão Pầu trong phim Con Vá – Cả Khiết trong vở Cái tù chè của Vũ Trọng Can – Cụ lang Tâm trong phim Hà Nội 12 ngày đêm – Bủ và và Pụ Pạng xử kiện trong phim Vợ Chồng A Phủ – Vai ông bố làm vàng mã trong phim Những giấc mơ bằng giấy – Cụ thủ nhang trong phim Trạng Quỳnh (1989) d. Phong cách sáng tác Đề tài quen thuộc trong sáng tác của Kim Lân là làng quê vùng Kinh Bắc, hồn vía làng quê quan họ
--	---

B. Thể hiện khát khao sống, khát khao hạnh phúc của con người trong hoàn cảnh khốn cùng. C. Lên án chế độ thực dân bóc lột con người một cách quá đáng, đẩy con người vào tình cảnh cùng cực, đói khát. D. Cả A, B, C đều đúng Câu 6: Văn bản “Vợ nhặt” được kể theo ngôi thứ mấy? A. Ngôi thứ nhất B. Ngôi thứ ba - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	thấm đẫm trong tâm hồn ông và đi vào tác phẩm của ông theo một sắc thái riêng biệt. Nhà văn đã để lại trong tâm trí người đọc những ấn tượng khó quên về phong cách của một ngòi bút bình dị mà đặc sắc, tài hoa và khó trộn lẫn, ít pha tạp theo thời gian. 2. Tác phẩm a. Thể loại: - Truyện ngắn b. Xuất xứ, hoàn cảnh: - Vợ nhặt là truyện ngắn xuất sắc in trong tập truyện <i>Con chó xấu xí</i> (1962). Tác phẩm được viết dựa trên một phần cốt truyện cũ của tiểu thuyết <i>Xóm ngụ cư</i>. - Hoàn cảnh: Phát xít Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay dẫn đến nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu 1945, hơn hai triệu đồng bào ta chết đói. c. Nhan đề - Danh từ “Vợ” là từ dùng để chỉ người phụ nữ đã có gia đình và được pháp luật công nhận. Thể hiện sự đầm ấm, hạnh phúc trong gia đình. - Từ “nhặt” đây là một hành động tầm thường, cầm vật rơi ở dưới đất lên. - Nhan đề “Vợ nhặt” có thể hiểu sơ qua là nhặt được vợ. - Kim Lân đã sáng kiến ra một nhan đề rất đặc biệt và gây tò mò cho người khác. Bởi khi đọc nhan đề người đọc sẽ khái quát được nội dung của câu chuyện. Qua đó, cũng lên án chế độ thực dân bóc lột con người một cách quá đáng, đẩy con người vào tình cảnh cùng cực, đói khát.
--	--

	- Nhan đề tuy giản dị nhưng lại mang tính khái quát cao, nhân vật Tràng chỉ là ví dụ điển hình cho con người thời đó, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, cuộc sống vất vả. Kim Lân cũng thể hiện sự đồng cảm, thương xót cho con người nông dân trong nạn đói năm 1945. d. Người kể chuyện và điểm nhìn - Người kể chuyện: ngôi kể số 3. - Điểm nhìn: tác giả - từ ngôi kể, thể hiện cái nhìn khách quan, toàn tri. e. Bố cục * Chia làm 4 phần: - Phần 1 (từ đầu ... “tự đắc với mình”): Tràng dẫn người vợ nhặt được về nhà. - Phần 2 (tiếp ... “đẩy xe bò”): Tràng nhớ lại câu chuyện nhặt được vợ, hai người nên duyên vợ chồng. - Phần 3 (tiếp ... “nước mắt chảy ròng ròng”): khung cảnh gặp bà cụ Tứ, tình thương của cụ đối với người con trai và nàng dâu mới. - Phần 4 (còn lại): cuộc sống ở nhà Tràng và niềm tin vào tương lai.
--	---

Hoạt động 2: Hướng dẫn đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: HS nắm được nội dung, ý nghĩa của truyện ngắn.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1	II. Đọc – hiểu văn bản
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	1. Tình huống truyện

- GV: định hướng cho HS thảo luận nhóm đôi - tìm hiểu về tình huống truyện: + Nhà văn đã xây dựng tình huống truyện như thế nào? + Em hãy cho biết tình huống truyện đó có những ý nghĩa gì? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - 1 HS đại diện trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của nhóm bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Nhiệm vụ 2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: tổ chức cho HS làm việc nhóm thảo luận về nhân vật Tràng: <table border="1"><tr><td>NHÂN VẬT TRĂNG</td></tr><tr><td>Nhóm 1: Hoàn cảnh và ngoại hình của nhân vật Tràng?</td></tr><tr><td>Nhóm 2: Tâm trạng và hành động của nhân vật Tràng khi gặp gỡ và quyết định nhặt vợ?</td></tr></table>	NHÂN VẬT TRĂNG	Nhóm 1: Hoàn cảnh và ngoại hình của nhân vật Tràng?	Nhóm 2: Tâm trạng và hành động của nhân vật Tràng khi gặp gỡ và quyết định nhặt vợ?	- Bối cảnh diễn ra vào năm 1945, khi nước ta đang trong tình trạng khó khăn, nạn đói hoành hành. - Tràng là một chàng trai sống ở xóm ngụ cư nghèo mà lại xấu xí, thô kệch >< lấy được vợ >< giữa nạn đói khủng khiếp nhất lịch sử. - Tình huống Tràng nhặt được vợ đã làm cho mọi người vô cùng ngạc nhiên: + Trẻ con xóm ngụ cư ngạc nhiên + Người lớn cũng ngạc nhiên + Mẹ của Tràng cũng ngạc nhiên + Bản thân Tràng cũng không ngờ được, cứ ngỡ ngang như không phải. => Một tình huống éo le, giàu kịch tính, rất độc đáo. - Giá trị hiện thực: tố cáo tội ác của thực dân Pháp, phát xít qua bức tranh xám xịt về thảm cảnh chết đói. - Giá trị nhân đạo: Tình nhân ái cứu mang đùm bọc lẫn nhau, khát vọng hướng tới cuộc sống và hạnh phúc. Điều mà Kim Lân muốn nói là trong bối cảnh bi thảm, giá trị nhân bản không mất đi, con người vẫn muốn cứ được là con người. 2. Nhân vật Tràng a. Hoàn cảnh và ngoại hình - Hoàn cảnh gia đình: dân ngụ cư bị khinh bỉ, cha mất sớm, mẹ già, nhà ở tồi tàn, cuộc sống bấp bênh, ... - Ngoại hình: xấu xí, thô kệch, “hai con mắt nhỏ tí”, “hai bên quai hàm bạnh ra”, thân hình to lớn vạm vỡ, trí tuệ ngờ nghệch, vụng về, ... b. Tâm trạng và hành động * Gặp gỡ và quyết định nhặt vợ:
NHÂN VẬT TRĂNG				
Nhóm 1: Hoàn cảnh và ngoại hình của nhân vật Tràng?				
Nhóm 2: Tâm trạng và hành động của nhân vật Tràng khi gặp gỡ và quyết định nhặt vợ?				

Nhóm 3: Tâm trạng và hành động của nhân vật Tràng trên đường về và khi về đến nhà? Nhóm 4: Tâm trạng và hành động của nhân vật Tràng vào buổi sáng hôm sau?	- Lần gặp 1: lời hò của Tràng chỉ là lời nói đùa của người lao động chứ không có tình ý gì với cô gái đẩy xe cùng mình. - Lần gặp 2: + Khi bị cô gái mắng, Tràng chỉ cười toét miệng và mời cô ta ăn dù không dư dả gì. Đó là hành động của người nông dân hiền lành tốt bụng. + Khi người đàn bà quyết định theo mình về: Tràng chợn nghĩ về việc đèo bồng thêm miệng ăn, nhưng rồi tặc lưỡi “chắc, kệ”. Đây không phải quyết định của kẻ bồng bột mà là thái độ dửng dưng, chấp nhận hoàn cảnh, khát khao hạnh phúc, thương yêu người cùng cảnh ngộ. + Đưa người đàn bà lên chợ tỉnh mua đồ: mua thúng, mua dầu về thắp để khi thị về nhà mình căn nhà trở nên sáng sủa. => Diễn tả sự nghiêm túc, chu đáo của Tràng trước quyết định lấy vợ. * Trên đường về: - Về mặt “<i>có cái gì phơn khác thường</i>”, “<i>túm tùm cười một mình</i>”, “<i>cảm thấy vênh vênh tự đắc</i>”. Đó là tâm trạng hạnh phúc, hãnh diện. * Khi về đến nhà: - Xăm xăm bước vào dọn dẹp sơ qua, thanh minh về sự bừa bộn vì thiếu bàn tay của đàn bà. Hành động ngược ngạo nhưng chân thật, mộc mạc. - Khi bà cụ Tứ chưa về, Tràng có cảm giác “sợ sợ” vì lo rằng người vợ sẽ bỏ đi vì gia cảnh quá khó khăn, sợ hạnh phúc sẽ tuột khỏi tay. - Sốt ruột chờ mong bà cụ Tứ về để thưa chuyện vì trong cảnh đói khổ vẫn phải nghĩ đến quyết định của mẹ. Đây là biểu hiện của đứa con biết lễ nghĩa.
---	---

Nhiệm vụ 3 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Định hướng HS tìm hiểu nhân vật người vợ nhặt qua hoạt động thảo luận theo cặp các câu hỏi bên dưới: Cảm nhận về người vợ nhặt (tư thế, bước đi, tiếng nói, tâm trạng,...). Cụ thể: + <i>Nêu những hiểu biết của em về ngoại hình, thân phận của người vợ nhặt? Vì sao tác giả không đặt tên cho nhân vật này?</i> + <i>Ở ngoài chợ: Vì sao thị nhanh chóng quyết định theo không Tràng?</i>	- Khi bà cụ Tứ về: thừa chuyện một cách trịnh trọng, biện minh lí do lấy vợ là “<i>phải duyên</i>”, căng thẳng mong mẹ vun đắp. Khi bà cụ Tứ tỏ ý mừng lòng Tràng thở phào, ngực nhẹ hẳn đi. * Sáng hôm sau khi tỉnh dậy: - Hẳn cứ tưởng mình đang mơ, tâm trạng cứ lơ lửng một cách êm ái vì giấc mơ ấy thật đẹp. - Tràng nhận thấy sự thay đổi kì lạ “có cái gì vừa thay đổi mới lạ” của ngôi nhà (sân vườn, ang nước, quần áo, ...), Tràng nhận ra vai trò và vị trí của người đàn bà trong gia đình. Cũng thấy mình trưởng thành hơn. - Lúc ăn cơm trong suy nghĩ của Tràng là hình ảnh đám người đói và lá cờ bay phấp phới. Đó là hình ảnh báo hiệu sự đổi đời, con đường đi mới. => Từ khi nhặt được vợ nhân vật đã có sự biến đổi theo chiều hướng tốt đẹp. Qua sự biến đổi này, nhà văn ca ngợi vẻ đẹp của những con người trong cái đói. 3. Người vợ nhặt a. Ngoại hình, thân phận: - Ngoại hình: gầy ốm, xơ xác, tiều tụy. - Thân phận: cô gái lang thang, nhặt thóc vãi, không tên tuổi, không gia đình, không quê quán. - Ấn tượng ban đầu về thị: chao chát, chông lòn, không biết xấu hổ là gì. Chỉ với vài lần gặp, một bữa bánh đúc, vài câu nói bông mà đã theo không người ta về làm vợ -> cái đói đã làm cho thị trở nên trơ trẽn. b. Tâm trạng và hành động: - Hành động: chịu lấy Tràng - ý thức bám lấy sự sống. - Diễn biến tâm lí, hành động:
--	--

+ Trên đường về nhà cùng Tràng. Vì sao thị nem nép, thị khó chịu? Thị cố nén tiếng thở dài? + Khi về tới nhà và gặp mẹ Tràng thị có tâm trạng và hành động như thế nào? + Trong buổi sáng hôm sau, thị đã thể hiện mình qua những hành động và lời nói nào? So với đầu truyện, Thị có sự thay đổi như thế nào? Ý nghĩa của sự thay đổi đó là gì? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Gọi 2-3 HS đại diện trình bày sản phẩm. - GV gọi hs khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Nhiệm vụ 4 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi - tìm hiểu nhân vật bà cụ Tứ. - GV đặt câu hỏi: <i>Cảm nhận của anh (chị) về diễn biến tâm trạng nhân vật bà cụ Tứ.</i>	+ Trên đường theo Tràng về nhà cái về “<i>cong cón</i>” biến mất, chỉ còn người phụ nữ xấu hổ, ngượng ngùng và cũng đầy nữ tính (<i>đi sau Tràng ba bốn bước, cái nón rách che nghiêng, ngồi móm ở mép giường, ...</i>). + Khi về tới nhà, thị ngồi móm ở mép giường và tay ôm khư khư cái thúng. + Khi gặp mẹ Tràng: hồi hộp, khép nép, lo âu. + Buổi sáng hôm sau: “Thị” là một con người hoàn toàn khác khi trở thành người vợ trong gia đình. Thị ta dậy sớm, quét tước, dọn dẹp. Đó là hình ảnh của một người vợ biết lo toan, chu vén cho cuộc sống gia đình, hình ảnh của một người “<i>vợ hiền dâu thảo</i>”. + Trong bữa cơm ngày đói: tạo niềm tin cho cả nhà khi kể câu chuyện người ta phá thóc kho Nhật cứu đói. => Đó là vẻ đẹp khuất lấp của người phụ nữ này đã bị hoàn cảnh xô đẩy che lấp đi. 4. Bà cụ Tứ a. Xuất thân và ngoại hình - Là một người đàn bà già, nghèo khổ, sống ở xóm ngụ cư. - Chồng và con gái đã mất. - Dáng đi “<i>lọng khọng</i>”, “<i>chậm chạp</i>”, “<i>vừa đi vừa lảo đảo tính toán</i>”, cuộc sống lam lũ, khổ cực, điển hình cho những người phụ nữ nông thôn già.
---	---

+ <i>Phân tích diễn biến tâm trạng của bà Tứ khi về đến nhà? Tác giả đã diễn tả diễn biến tâm lí của bà như thế nào?</i> + <i>Vì sao từ ngạc nhiên đến mừng, lo buồn tủi... lẫn lộn? Vì sao bà thấy thương ngay người đàn bà trẻ xa lạ?</i> + <i>Bà là người nhiều tuổi nhất nhưng lại nghĩ như thế nào về tương lai?</i> + <i>Trong bữa cơm đầu tiên bà cụ Tứ nói những chuyện gì? Qua đó cho ta có cảm nhận gì về suy nghĩ của người mẹ nghèo này?</i> + <i>Em có nhận xét gì về bà cụ Tứ?</i> + <i>Câu nói nào của bà cụ làm em cảm động nhất? Vì sao?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Gọi 2-3 HS đại diện trình bày sản phẩm. - GV gọi hs khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	c. Tâm trạng và hành động: - Sự ngạc nhiên khi thấy con trai đơn đũa, sự “<i>phấp phồng</i>” lo âu vì không hiểu có chuyện gì. - Thấy người đàn bà trong nhà, bà càng ngạc nhiên và băn khoăn tốt độ, “<i>quái lạ ...ai thế nhỉ?</i>” - Sau khi nghe Tràng giải thích, bà “<i>nín lặng</i>”: + Bà thương con phải lấy vợ thời đói khát. + Bà thấy tủi hờn cho chính mình vì làm mẹ mà không lo được cho con. + Bà thấu hiểu và cảm thông cho người đàn bà nghèo khổ “<i>bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình</i>”. + Bà chấp nhận người đàn bà và mừng vì con trai đã có vợ, bà mở lòng với nàng dâu mới. - Thế nhưng, sau niềm vui là nỗi lo lắng, thương xót “<i>Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?</i>” - Sáng hôm sau: + Gương mặt “<i>búng beo u ám</i>” của bà, hôm nay “<i>nhẹ nhõm, tươi tỉnh khác ngày thường</i>”, “<i>rạng rỡ hẳn lên</i>”: bà vui mừng, phấn khởi. + Bữa cơm thăm hỏi “cháo loãng” và món “chè khoán” đắng chát nhưng cả nhà đều ăn ngon lành. + Bà cụ nói “<i>toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng sau này</i>”: lòng lạc quan, yêu cuộc sống, hy vọng vào tương lai, gieo vào lòng con cái niềm tin vào tương lai. => Bà cụ Tứ là một người mẹ thương con và là một người phụ nữ giàu lòng thương người.
--	---

Hoạt động 3: GV hướng dẫn HS tổng kết

a) **Mục đích:** HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: <i>HS khái quát giá trị nội dung và những đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích?</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	III. TỔNG KẾT 1. Nội dung - Tố cáo tội ác của bọn thực dân, phát xít đã gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945 và khẳng định: ngay trên bờ vực của cái chết, con người vẫn hướng về sự sống, tin tưởng ở tương lai, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu, đùm bọc lẫn nhau. 2. Nghệ thuật: - Xây dựng được tình huống truyện độc đáo: + Tình huống truyện: Tràng nghèo, xấu, lại là dân ngụ cư, giữa lúc đói khát nhất, khi cái chết đang cận kề (bức tranh nạn đói) lại “nhặt” được vợ, có vợ theo. + Giá trị của tình huống: Tình huống éo le này là đầu mối cho sự phát triển của truyện, tác động đến tâm trạng, hành động của các nhân vật (người dân xóm ngụ cư, mẹ Tràng và ngay cả Tràng) và thể hiện chủ đề của truyện. - Cách kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn; dựng cảnh sinh động, có nhiều chi tiết đặc sắc. - Nhân vật được khắc họa sinh động, đối thoại hấp dẫn, ấn tượng, thể hiện tâm lí tinh tế. - Ngôn ngữ một mực, giản dị nhưng chất lọc và giàu sức gợi.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học.

b. **Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. **Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: HS làm bài tập trắc nghiệm: <i>Câu 1: Tình huống truyện của Vợ nhặt?</i> A. Tràng – một người dân ngụ cư, xấu xí bỗng dưng “nhặt” được vợ. B. Tràng cưới thị về làm vợ. C. Khát vọng sống và hạnh phúc của Tràng trong nạn đói. D. Tất cả các đáp án trên. <i>Câu 2: Công việc của Tràng là:</i> A. nông dân B. kéo xe bò thuê C. xay lúa thuê D. cày thuê <i>Câu 3: Tâm trạng của Tràng như thế nào khi đưa thị về nhà?</i> A. Ngượng ngịu B. Lo sợ, sốt ruột C. Thờ phào nhẹ nhõm khi được mẹ vun đắp D. Tất cả các đáp án trên <i>Câu 4: Buổi sáng hôm sau khi thức dậy, trước khung cảnh nhà cửa được dọn dẹp sạch sẽ, trong lòng Tràng có những thay đổi như thế nào?</i> A. Tràng nhận ra vai trò và vị trí của người đàn bà trong gia đình	- Bài viết của HS. <i>Câu 1: A</i> <i>Câu 2: B</i> <i>Câu 3: D</i> <i>Câu 4: D</i> <i>Câu 5: D</i> <i>Câu 6: B</i> <i>Câu 7: C</i> <i>Câu 8: A</i> <i>Câu 9: B</i>

B. Tràng nhận thấy mình phải có bổn phận, trách nhiệm với gia đình

C. Tràng nhận thấy mình đã có vợ

D. Đáp án A và B

Câu 5: Nhân vật Thị trong truyện ngắn Vợ nhặt là người có xuất thân như thế nào?

A. Không quê hương

B. Không gia đình

C. Không tên tuổi

D. Tất cả các đáp án trên

Câu 6: Khi ranh giới giữa sự sống và cái chết vô cùng mong manh, quyết định theo không Tràng về làm vợ của thị thể hiện điều gì?

A. Thể hiện thị là người đàn bà không có lòng tự trọng.

B. Thể hiện khát vọng sống mãnh liệt.

C. Thể hiện sự buông xuôi, phó mặc.

D. Cả A, B, C đáp án trên đều đúng.

Câu 7: Tâm trạng bà cụ Tứ thay đổi như thế nào khi biết chuyện Tràng đưa thị về làm vợ?

A. Ngỡ ngàng, lo lắng, tức giận.

B. Ngỡ ngàng, tức giận, phản đối.

C. Ngỡ ngàng, tủi cực, xót xa, vui mừng, vun đắp.

D. Sung sướng, vỡ òa hạnh phúc.

Câu 8: Một biểu hiện ở Tràng được Kim Lân nhắc đến nhiều lần khi anh mới “nhặt” được vợ đối lập với biểu hiện

<i>tâm trạng thường có của người đang ở trong cảnh đói khát bị thảm là:</i> A. Cười B. Nói luôn miệng C. Hát khe khẽ D. Mắt sáng lên lấp lánh <i>Câu 9: Kết thúc truyện ngắn Vợ nhặt là hình ảnh:</i> A. Đàn quạ lượn thành từng đàn như những đám mây đen trên bầu trời B. Hình ảnh đoàn người đói và lá cờ đỏ sao vàng bay phấp phới C. Tiếng trống thúc thuế dồn dập D. Tiếng hò khóc của những gia đình có người chết đói. <i>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	
---	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bạn về một thông điệp có ý nghĩa với bản thân được rút ra từ truyện ngắn “Vợ nhặt”. - Hướng dẫn: + HS gọi tên được thông điệp: tình yêu thương, niềm xót thương, cảm thông giữa con người với con người trong nạn đói; Không đầu hàng trước số phận... + Lí giải, phân tích suy nghĩ, hành động của các nhân vật... - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Bài làm của HS. <i>Kim Lân còn gửi vào những trang văn của mình tâm lòng nhân đạo thiết tha. Mỗi câu chữ của nhà văn thể hiện đều thấm đượm lòng thương cảm của nhà văn đối với số phận bi thảm của con người. Mỗi một nhân vật mà tác giả xây dựng đều cho thấy được niềm xót thương, cảm thông với cuộc đời con người trong nạn đói ấy. Có nhiều lúc người đọc có thể cảm nhận được như tác giả nhập thân và chính nhân vật để chia sẻ và cảm thông với cuộc sống của họ. Có những câu văn khi đọc lên còn thấy tác giả dường như rưng rưng xúc động. Chẳng hạn khi miêu tả tâm trạng của các thành viên trong bữa cơm ngày đói, Kim Lân miêu tả: “Một nỗi tủi hờn len vào tâm trí của mỗi người”. Bên cạnh đó, nhà văn còn phát hiện, trân trọng và ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn của con người trong nạn đói năm 45 ấy. Mặc dù cái đói, cái nghèo truy đuổi ráo riết như vậy nhưng ở họ vẫn sáng lên tư chất của những con người có vẻ đẹp tâm hồn. Ở bà cụ Tứ là lòng yêu thương con sâu sắc, lòng nhân ái và đức hi sinh cao cả. Ở nhân vật Tràng để lại cho người đọc bởi vẻ chất phác, hiền lành, thật thà. Còn ở người phụ nữ làm “vợ nhặt” kia lại là sự đảm đang, biết điều và hiền hậu. Đặc biệt người làng xóm ngụ cư hiện lên là những người đầy tình nghĩa làng xóm, họ quan tâm và động viên Tràng. Để có thể thấy rằng, bức tranh tối mịt ngày đói ấy vẫn le lói thứ ánh sáng của tình người. Chấp nhận trong hoàn cảnh “một sống hai chết” ấy nhưng con người vẫn không đầu hàng số phận.</i>

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:**

- Ôn lại kiến thức đã học.

- Soạn bài “*CHÍ PHÈO*”.

Ngày soạn:.....

Ngày dạy:.....

BÀI 1. CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ

VB2. CHÍ PHÈO

(Nam Cao)

Tiết:

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Giúp HS hiểu được những nét chính về con người, quan điểm nghệ thuật, các đề tài chính, sự nghiệp sáng tác và phong cách nghệ thuật của Nam Cao.
- Vận dụng hiểu biết về tác giả, sự nghiệp sáng tác để lí giải những quan điểm sáng tác mới mẻ, sáng tạo của nhà văn.
- Hình tượng nhân vật Chí Phèo (những biến đổi về nhân hình, nhân tính sau khi ra tù; nhất là tâm trạng và hành động của Chí sau khi gặp Thị Nở cho đến lúc tự sát).
- Giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của tác phẩm.
- Những nét đặc sắc trong nghệ thuật truyện ngắn Nam Cao như điển hình hoá nhân vật, miêu tả tâm lí, nghệ thuật trần thuật, ngôn ngữ nghệ thuật, ...

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...
- **Năng lực chuyên biệt:**
 - + HS xác định và hiểu được ý đồ nghệ thuật của nhà văn Nam Cao thông qua nội dung tác phẩm; định hướng được Phẩm chất của mình trước hiện tượng xã hội đương thời; đọc văn bản dưới sự hướng dẫn của GV và trở thành người đồng sáng tạo với tác phẩm.
 - + HS nhận ra được những giá trị thẩm mỹ được thể hiện trong tp: cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hài... Từ đó cảm nhận được giá trị tư tưởng và cảm hứng nghệ thuật của nhà văn.
 - + Năng lực đọc – hiểu truyện ngắn Chí Phèo.

- + Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về tác giả, tác phẩm.
- + Năng lực phân tích, so sánh các đề tài trong sáng tác của Nam Cao.
- + Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

3. Phẩm chất

- Thể hiện được tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá con người đồng cảm với những hoàn cảnh, số phận không may mắn; trân trọng niềm khát khao được chia sẻ, yêu thương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án
- Một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.
- Máy chiếu, máy tính
- Bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình.
- Kết nối kiến thức từ cuộc sống vào nội dung bài học.
- HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: Kiến thức đời sống, xã hội

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi ĐUÔI HÌNH BẮT CHỮ.
- HS phát biểu suy nghĩ.
- GV gọi HS nhận xét và chuẩn kiến thức.
- GV dẫn dắt vào bài mới: *Trước Cách mạng tháng Tám, số phận người nông dân là mối quan tâm hàng đầu của dòng văn học hiện thực phê phán. Ngô Tất Tố có Tắt đèn với chị Dậu, Nguyễn*

Công Hoan có Bước đường cùng với anh Pha,... Và đặc biệt là Nam Cao với hàng loạt tác phẩm xuất sắc về người nông dân Việt Nam trước Cách mạng. Trong đó nổi lên hình tượng Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên. Hình tượng nhân vật này đã để lại trong lòng người đọc nhiều cảm nhận sâu sắc.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

* Hoạt động 1: Tìm hiểu chung

a. Mục tiêu: Hiểu được nội dung chính về tác giả và tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức tác giả Nam Cao. - GV: Các em hãy theo dõi video sau và tóm tắt ngắn gọn về tiểu sử và con người Nam Cao. - GV: Trình bày những hiểu biết của em về sự nghiệp văn học của nhà văn Nam Cao? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ + HS xem video về cuộc đời Nam Cao. + GV cho HS chuẩn bị 1 tờ giấy A4 để viết câu trả lời trong thời gian là 90 giây. + 5 HS viết nhanh nhất dán đáp án lên bảng. HS nào có nhiều thông tin chính xác nhất sẽ là người chiến thắng.	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả a. Tiểu sử: - Nam Cao (1917- 1951) - Tên khai sinh Trần Hữu Tri (có tài liệu viết Trần Hữu Trí) - Quê: làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (vùng chiêm trũng, nông dân xưa nghèo đói, bị ức hiếp, đục khoét) - Sinh ra trong một gia đình công giáo bậc trung. Thuở nhỏ ông học ở làng và Nam Định, sau vào Sài Gòn làm thư ký hiệu may rồi dần chuyển sang nghề dạy học và viết văn. - Con người: + Bề ngoài lạnh lùng nhưng đời sống nội tâm rất phong phú. Có một tấm lòng đôn hậu, gần bó ân tình với quê hương và những người nghèo khổ bị áp bức trong xã hội cũ.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Giảng: Phong cách và quan điểm sáng tác – Phong cách: • Hiện thực sâu sắc, đi thẳng vào những mâu thuẫn, bi kịch của đời sống. • Khám phá nội tâm nhân vật, “con người trong con người”. • Ngôn ngữ giản dị, giàu tính biểu cảm, gần với lời ăn tiếng nói của quần chúng. • Vừa chân thành, hiện thực, vừa giàu chất triết lí, trữ tình. – Quan điểm sáng tác: • Theo tinh thần “<i>nghệ thuật vị nhân sinh</i>”. • Nghệ thuật phải gắn bó với cuộc đời, phản ánh nỗi đau khổ và khát vọng của con người. • Tác phẩm phải có giá trị tư tưởng lớn lao, khơi gợi tình yêu, bác ái, công bằng.	b. Sự nghiệp – Từ năm 1936, Nam Cao bắt đầu viết văn, cộng tác với nhiều tờ báo. – Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông tích cực tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc, làm báo, viết văn nghệ phục vụ kháng chiến. – Ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1948, công tác ở nhiều cơ quan báo chí, văn nghệ. – Ngày 30/11/1951, trên đường đi công tác, ông bị địch phục kích và hy sinh, để lại nhiều bản thảo còn dang dở. c. Phong cách sáng tác: + Ông chú trọng diễn tả, phân tích tâm lí nhân vật, xây dựng tính cách phức tạp. + Thực hiện nhiều đột phá trong nghệ thuật tự sự với lối trần thuật phối hợp nhiều điểm nhìn, giọng điệu. + Sử dụng ngôn ngữ sinh động. - Trước Cách mạng tháng Tám: ông làm nhiều nghề để kiếm sống: dạy học, làm gia sư, viết văn... + Đề tài: người nông dân (Chí Phèo, 1941; Lão Hạc, 1943; ...) và người trí thức nghèo (Giăng sáng, 1942; Đời Thừa, 1943...) - Sau Cách mạng tháng Tám: ông tích cực tham gia các hoạt động báo chí, văn nghệ... + Đề tài: những chuyển biến trong nhận thức và hành động của nhân dân tham gia kháng chiến chống Pháp (Đôi mắt, 1948; Ở rừng 1947-1948...) => Nam Cao được đánh giá là nhà văn hàng đầu trong nền văn học VN thế kỷ XX. Quan điểm sáng tác: • Theo tinh thần “<i>nghệ thuật vị nhân sinh</i>”.
--	--

Nhiệm vụ 2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS đọc văn bản và trả lời các câu hỏi dưới đây: - <i>Em hãy cho biết thể loại của văn bản “Chí Phèo”?</i> - <i>Nêu xuất xứ, hoàn cảnh, nhan đề của văn bản?</i> - <i>Tóm tắt nội dung chính của văn bản?</i> - <i>Người kể chuyện và điểm nhìn trong văn bản có gì đặc sắc?</i> - <i>Có thể chia văn bản thành bố cục mấy phần? nêu nội dung chính của mỗi phần?</i> - <i>HS tiếp nhận nhiệm vụ.</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ + HS xem video về cuộc đời Nam Cao. + GV cho HS chuẩn bị 1 tờ giấy A4 để viết câu trả lời trong thời gian là 90 giây. + 5 HS viết nhanh nhất dán đáp án lên bảng. HS nào có nhiều thông tin chính xác nhất sẽ là người chiến thắng. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm.	• Nghệ thuật phải gắn bó với cuộc đời, phản ánh nỗi đau khổ và khát vọng của con người. • Tác phẩm phải có giá trị tư tưởng lớn lao, khơi gợi tình yêu, bác ái, công bằng. 2. Tác phẩm: a. Thể loại: Truyện ngắn b. Xuất xứ, hoàn cảnh, nhan đề: - Trên cơ sở người thật, việc thật ở làng Đại Hoàng quê mình, Nam Cao đã hư cấu, sáng tạo nên một bức tranh hiện thực sinh động về xã hội nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám với tất cả sự ngọt ngào, tối tăm cùng những bi kịch đau đớn, kinh hoàng. Nhưng những cảnh ngộ cùng quần, bi đát trong xã hội ấy không làm cho những người dân khốn khổ như Chí Phèo mất đi niềm khao khát sống tốt đẹp, lương thiện. - Chí Phèo lúc đầu có tên là “Cái lò gạch cũ”, sau đó nhà xuất bản Đời Mới đổi lại thành “Đôi lứa xứng đôi” (1941), sau này tác giả tự sửa lại là “Chí Phèo”. Được in trong tập Luống Cày (1946). c. Tóm tắt tác phẩm: - Chí Phèo là một đứa bé bị bỏ rơi trong cái lò gạch cũ. - Người ta nhốt về nuôi, lớn lên đi ở cho hết nhà người này đến nhà khác. - Đến năm 20 tuổi Chí làm tá điền cho nhà Lí Kiến. Bị Bá Kiến ghen và bắt Chí phải vào tù. - Khi ra tù, Chí trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. - Uống rượu, gây sự rồi trở thành tay sai đắc lực cho bá Kiến.
--	---

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Gặp Thị Nở và khao khát muốn làm người lương thiện. - Thị Nở từ chối, Chí Phèo rơi vào tuyệt vọng. - Chí định giết bà cô Thị Nở nhưng lại đến nhà Bá Kiến. Chí Phèo đâm chết bá Kiến rồi tự sát. - Thị Nở nhìn xuống bụng và nghĩ đến cái lò gạch cũ. d. Người kể chuyện, điểm nhìn * Người kể chuyện: ngôi thứ ba * Điểm nhìn phức hợp: - Điểm nhìn của người kể chuyện: + Hắn vừa đi vừa chửi ... cả làng Vũ Đại + Không ai lên tiếng cả ... không ai biết ... - Điểm nhìn của dân làng Vũ Đại: Chắc nó trù mình ra - Điểm nhìn bên ngoài: + Hắn vừa đi vừa chửi ... Không ai lên tiếng cả + Đã thế, hắn ... không ai ra điều + Phải đấy ... không ai biết. - Điểm nhìn bên trong: + Tức thật ... Tức chết đi được mất + Mẹ kiếp ... nông nổi này. e. Bố cục: 3 phần - Phần 1: Từ đầu...không ai biết: Nhân vật Chí Phèo xuất hiện cùng với tiếng chửi. - Phần 2: Tiếp theo... không bao người nhà đun nước mau lên: Chí bị cướp mất tính người. - Phần 3: Còn lại: Sự thức tỉnh và ý thức về bi kịch của cuộc đời Chí Phèo.
--	--

Hoạt động 2: Hướng dẫn đọc hiểu văn bản

a) **Mục đích:** HS nắm được nội dung, ý nghĩa văn bản.

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM																	
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức về không gian nghệ thuật của tác phẩm - toàn bộ truyện Chí Phèo diễn ra ở làng Vũ Đại. <i>- Làng Vũ Đại được miêu tả như thế nào?</i> <i>- Dựng lên bức tranh về nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng Tám Nam Cao muốn nói gì với bạn đọc?</i> <i>- HS tiếp nhận nhiệm vụ.</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ <i>- HS suy nghĩ, trả lời.</i> Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận <i>- HS trình bày sản phẩm.</i> <i>- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.</i> Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ <i>- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.</i>	1. Hình ảnh làng Vũ Đại <i>- Làng Vũ Đại là không gian nghệ thuật của tác phẩm.</i> <i>- Dân không quá hai nghìn người, xa phủ, xa tỉnh.</i> <i>- Nông dân sống nghèo khổ, túng quẫn.</i> <i>- Đất có thể “quần ngư tranh thực”.</i> <i>- Xã hội làng Vũ Đại là một xã hội có tôn ti, trật tự nghiêm ngặt:</i> <table><tr><th>Vị trí xã hội</th><th>Nhân vật</th><th>Đặc điểm</th></tr><tr><td>1</td><td>Bá Kiến</td><td>Bốn đời làm tổng lý</td></tr><tr><td>2</td><td>Đám cường hào, ác bá: đội Tảo, tư Đạm, bát Tùng</td><td>Kết bè kết cánh đối chọi lẫn nhau và đối chọi với Bá Kiến, làm thành thế quần ngư tranh thực.</td></tr><tr><td>3</td><td>Dân làng Vũ Đại</td><td>Nông dân, thấp cổ bé họng, suốt đời bị đè nén, áp bức.</td></tr><tr><td>4</td><td>Hạng người dưới đáy: Chí Phèo, Năm Thọ, binh Chức...</td><td>Cùng hơn cả dân làng, sống tăm tối như thú vật.</td></tr></table> → Hai xung đột cơ bản:			Vị trí xã hội	Nhân vật	Đặc điểm	1	Bá Kiến	Bốn đời làm tổng lý	2	Đám cường hào, ác bá: đội Tảo, tư Đạm, bát Tùng	Kết bè kết cánh đối chọi lẫn nhau và đối chọi với Bá Kiến, làm thành thế quần ngư tranh thực.	3	Dân làng Vũ Đại	Nông dân, thấp cổ bé họng, suốt đời bị đè nén, áp bức.	4	Hạng người dưới đáy: Chí Phèo, Năm Thọ, binh Chức...	Cùng hơn cả dân làng, sống tăm tối như thú vật.
Vị trí xã hội	Nhân vật	Đặc điểm																
1	Bá Kiến	Bốn đời làm tổng lý																
2	Đám cường hào, ác bá: đội Tảo, tư Đạm, bát Tùng	Kết bè kết cánh đối chọi lẫn nhau và đối chọi với Bá Kiến, làm thành thế quần ngư tranh thực.																
3	Dân làng Vũ Đại	Nông dân, thấp cổ bé họng, suốt đời bị đè nén, áp bức.																
4	Hạng người dưới đáy: Chí Phèo, Năm Thọ, binh Chức...	Cùng hơn cả dân làng, sống tăm tối như thú vật.																

Nhiệm vụ 2

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm - tìm hiểu nhân vật Chí Phèo:

Nhóm 1	- Cách vào truyện của Nam Cao có gì độc đáo? Nhận xét của em về ngôn ngữ kể, tả của tác giả trong đoạn này? - Theo em Chí Phèo chửi bới lung tung như vậy là vì say rượu hay vì lí do nào khác? Qua tiếng chửi của Chí Phèo cho ta một ấn tượng về con người CP như thế nào? - Trước khi đi tù CP là người như thế nào?
--------	--

- Xung đột trong nội bộ của bọn cường hào ác bá. Chúng ngầm ngầm chia rẽ, dùng mọi thủ đoạn, nhè từng chỗ hở để trị nhau. (Bá Kiến dùng tên đầu bò Chí Phèo trị đội Tảo; Bá Kiến chết, bọn cường hào nhìn Lí Cường bằng con mắt thỏa mãn, khiêu khích).

- Xung đột giữa bọn cường hào ác bá (kẻ thống trị – tội đồ) và những người nông dân hiền lành, lương thiện (kẻ bị trị – nạn nhân). Chúng bóc lột người nông dân đến tận xương tủy, dồn họ vào đường cùng để rồi rơi vào bi kịch tha hóa, bi kịch bị tước đoạt quyền làm người.

⇒ Chỉ qua một số chi tiết chọn lọc kĩ lưỡng, sắp đặt rải rác tưởng ngẫu nhiên mà lại có tính chất quy luật, Nam Cao đã dựng nên một làng Vũ Đại sống động, hết sức ngột ngạt, đen tối. Đó chính là cái “hoàn cảnh điển hình” vừa sản sinh vừa tác động làm bộc lộ “tính cách điển hình” đó là Chí Phèo.

=> *Làng Vũ Đại là hình ảnh thu nhỏ của xã hội nông thôn Việt Nam giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám 1945.*

2. Nhân vật Chí Phèo:

a. Sự xuất hiện độc đáo

- Cấu trúc: Trời -> đời -> Làng Vũ Đại -> đứa nào không chửi nhau -> đứa nào để ra hấn => đối tượng thu hẹp dần nhưng giai điệu tiếng chửi càng dần.

- Ngôn ngữ: nửa trực tiếp, vừa kể vừa tả một cách khách quan, vừa như nhập vào Chí Phèo kể và nghĩ -> biến hóa linh hoạt.

- Ý nghĩa của tiếng chửi:

+ Sự tức giận, phần uất bị dồn nén lâu ngày, bật ra thành tiếng chửi

	+ Lai lịch, nguồn gốc + Phẩm chất, ý thức + Khát vọng, ước mơ	+ Thể hiện khát khao được giao tiếp với mọi người, là sự phản kháng, là nỗi đau, bị kịch bị từ chối của con người bị xã hội cự tuyệt. + Sự bất lực, bế tắc, cô đơn của Chí giữa cuộc đời
Nhóm 2	- Sau khi ở tù về, CP có sự thay đổi như thế nào? (Hình dáng, cách ăn mặc, lời nói, cử chỉ, hành động) - Em có nhận xét gì về sự tha hoá của Chí Phèo? Qua sự tha hoá của Chí Phèo Nam Cao muốn nói điều gì?	=> Ấn tượng sâu sắc về sự cô đơn, đáng thương, khát khao được giao tiếp với đồng loại => Sự vật vã của một tâm hồn đau khổ tuyệt vọng => Sự bi phẫn cùng cực với cái xã hội đã sinh ra kiếp sống Chí Phèo. b. Trước khi vào tù: - Thân phận: + Không cha, không mẹ, bị bỏ rơi ở lò gạch. + Được người làng chuyên tay nhau nuôi. + Năm 20 tuổi đi làm canh điền cho nhà Bá Kiến - Tính cách, phẩm chất: + Là anh canh điền “hiền lành như đất”, làm việc quần quật. + Mơ ước bình dị: “có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải...” + Bị bà ba gọi lên bóp chân: “chỉ thấy <u>nhục chứ yêu đương gì</u>”
Nhóm 3	- Liệt kê những chi tiết liên quan đến sự quan tâm, chăm sóc của thị Nở đối với Chí Phèo. Sự quan tâm, chăm sóc ấy đã làm thay đổi con người Chí Phèo như thế nào? - Hình ảnh bát cháo hành có ý nghĩa như thế nào? + Đối với Chí Phèo? + Tình cảm của tác giả?	=> Chí Phèo là người nông dân lương thiện, chăm chỉ có ước mơ bình dị, dù trong hoàn cảnh nào vẫn giữ được lương tâm trong sáng.
Nhóm 4	- Nguyên nhân nào Chí bị cự tuyệt? - Diễn biến tâm trạng của Chí Phèo sau khi bị Thị Nở từ chối? - Hãy nêu ý nghĩa 3 câu nói của Chí phèo khi đứng trước Bá Kiến? - Tao muốn làm người lương thiện! - Ai cho tao lương thiện?	c. Khi ra tù: - Bị tàn phá về nhân hình: + “Trông đặc như thằng sắng đá” + “Cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cong cong, hai mắt gườm gườm trông gớm chết” ...

- Tao không thể là người lương thiện?	- Hành động cũng khác xưa: + “... say khướt, hấn xách một cái vỏ chai đến cổng nhà bá Kiến, gọi tên tục ra mà chửi.” + “điều bộ hung hăng”, “tay nó lại nhắm nhắm cầm một cái vỏ chai” + “Chí Phèo lăn lộn dưới đất, vừa kêu vừa lấy mảnh chai cào vào mặt.”
- HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	Chí Phèo đã trở thành con quỷ của làng Vũ Đại. Cuộc sống của Chí Phèo là cuộc sống thú vật, tăm tối. => Nam Cao tố cáo xã hội lúc đó: tàn phá thể xác, hủy hoại tâm hồn người lương thiện. d. Cuộc gặp gỡ với Thị Nở * Tâm trạng của Chí Phèo sau cuộc gặp gỡ: Chí Phèo đã thức tỉnh: * Sinh lí: tỉnh rượu, sợ rượu * Nhận thức: Nghe những âm thanh quen thuộc của cuộc sống: <i>tiếng chim hót, tiếng cười nói, tiếng gõ mái chèo...</i> → Đó là âm hưởng của những tiếng gọi thiết tha từ cuộc sống bình dị, lương thiện, hôm nay Chí Phèo mới nghe thấy. * Ý thức: - Bâng khuâng, lòng mơ hồ buồn. - Suy nghĩ: + Quá khứ: nhớ về một thời quá khứ với mơ ước nhỏ bé về hạnh phúc <i>“Hình như có một thời hấn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải, chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm.”</i>

	+ Ý thức về hiện tại: <i>“Hắn đã già rồi hay sao? Ngoài bốn mươi tuổi đầu... Dầu sao, đó không phải tuổi mà người ta mới bắt đầu sửa soạn. Hắn đã tới cái dốc bên kia của đời.”</i> + Sự cho tương lai: <i>“Chí Phèo hình như đã trông thấy trước tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.”</i> => Tâm hồn Chí Phèo đã được hồi sinh: ý thức đầy đủ, sâu sắc về cuộc đời mình. Đoạn văn miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật tự nhiên, tinh tế, hợp lí. * Bát cháo hành: - <u>Bát cháo hành của Thị Nở</u>: vừa là hình ảnh thực, vừa là hình ảnh mang nhiều lớp nghĩa. ① Với Thị Nở: bát cháo của tình thương, Thị tự nguyện mang cho Chí Phèo với tình yêu thương mộc mạc của mình. ② Với Chí Phèo, đó không phải là bát cháo bình thường: + Đây là lần đầu tiên hắn được người đàn bà cho một cách chân thành, tự nguyện, thương cảm. (Vì vậy, hắn “<i>bâng khuâng</i>”, “<i>mắt ướt ướt, vừa vui vừa buồn</i>”) → <i>Bát cháo hành thấp sáng lên tình yêu thương, hạnh phúc lứa đôi đầu tiên trong cuộc đời Chí Phèo.</i> ③ Bát cháo ấy cũng hồi sinh trong Chí Phèo bản chất hiền lành, lương thiện vốn có đầy mãnh liệt: + Ngạc nhiên rồi xúc động: <i>“Hắn thấy lòng thành trẻ con. Hắn muốn làm nũng với Thị như với mẹ”, “Hắn hiền, ... hắn thêm lương thiện, hắn muốn làm hòa với mọi người biết bao”</i>
--	--

	→ <i>Chí Phèo thực sự đã hồi sinh, trở thành anh canh điền xưa kia: hiền lành, lương thiện. Bản tính ấy trong con người Chí Phèo.</i> + Chí Phèo khát khao được sống lương thiện, muốn làm hòa với mọi người, mong muốn được sống trong xã hội lương thiện và nuôi hi vọng “<i>Thị Nở sẽ mở đường cho hắn. Thị có thể sống yên ổn với hắn thì sao người khác lại không thể được...</i>” → Khát khao ấy của Chí Phèo thực đáng trân trọng. e. Chí Phèo bị cự tuyệt quyền làm người: - Ngạc nhiên, thích chí trước sự giận dữ của Thị Nở. - Đến khi hiểu rõ sự thật, Chí “<i>ngẩn người</i>”, rồi “<i>sửng sốt</i>”. - Chí Phèo “<i>đuổi theo nắm tay</i>” Thị Nở... rồi hắn “<i>ôm mặt khóc rưng rức</i>”. => Bị Thị Nở cự tuyệt, Chí Phèo hoàn toàn rơi vào tuyệt vọng. - Tâm trạng của Chí Phèo sau cuộc gặp gỡ với Thị Nở theo mạch: <i>Thức tỉnh</i> → <i>Hy vọng</i> → <i>Đau đớn</i> → <i>Tuyệt vọng</i>. - Thị Nở đã giúp Chí Phèo phát hiện lại chính mình nhưng Thị Nở cũng là nỗi đau sâu thẳm của Chí Phèo. → Chính điều này tô đậm thêm cái bi đát, hẩm hiu trong số phận nhân vật. => <i>Khẳng định bản chất lương thiện của người nông dân ngay cả khi họ bị xã hội tàn ác cướp mất cả hình người, tính người.</i> * Hành động giết Bá Kiến: - Chí Phèo định đến giết chết bà cô Thị Nở nhưng Chí lại đi đến thẳng nhà Bá Kiến.
--	---

	+ “<i>Những thằng điên và những thằng say rượu không bao giờ làm những cái mà lúc ra đi chúng định làm</i>”. → Chí Phèo đến nhà bá Kiến trong tâm trạng tuyệt vọng của một con người đã thức tỉnh, đau xót, phẫn uất. - Chí Phèo say nhưng vẫn có phần tỉnh trong ý thức của mình: + Hiểu rõ nguyên nhân mình không thể lương thiện + Hiểu con đường cùng của mình - Hình ảnh “hơi cháo hành” cứ trở đi trở lại trong tiềm thức của Chí. + Lúc tuyệt vọng nhất, “hơi cháo hành” lại hiện ra đầy sâu Chí vào tuyệt vọng. + Chính bát cháo hành của Thị Nở đã thức tỉnh Chí, giờ đây, chính “hơi cháo hành” là nơi níu giữ cuối cùng của Chí với cuộc đời này. => Trong tiềm thức sâu xa, Chí vẫn luôn khắc ghi: Bá Kiến là kẻ thù của đời mình. - Đây là hành động lấy máu rửa thù của người nông dân bị áp bức. + Một mặt, nó phản ánh mâu thuẫn gay gắt không thể dung hòa giữa nông dân và địa chủ, mâu thuẫn ấy chỉ giải quyết được bằng máu. + Mặt khác cũng phản ánh cảm quan hiện thực của Nam Cao. * <i>Hành động tự kết liễu:</i> - Cái chết thê thảm, thể hiện sự ăn năn, hối hận. - Chứng tỏ khát khao trở về với cuộc sống lương thiện.
--	---

Nhiệm vụ 3

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm - tìm hiểu nhân vật Thị Nở:

+ Em hãy tìm các chi tiết miêu tả ngoại hình, xuất thân của Thị Nở?

+ Nhân vật Thị Nở có phẩm chất như thế nào?

Nhân vật	Ngoại hình:
Thị	
Nở	Phẩm chất:
=> Đánh giá về nhân vật Thị Nở:	

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS trao đổi, thảo luận.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm.

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Minh chứng cho sức mạnh dù là tự phát, liều lĩnh của người nông dân bị đẩy vào đường cùng vẫn lớn lao như thế nào.

- Tổ cáo cả một xã hội thực dân nửa phong kiến.

- Lòng tin của tác giả vào bản chất lương thiện của con người.

3. Nhân vật Thị Nở

a. Ngoại hình, xuất thân

- Miêu tả khách quan, trần trụi: *một người “ngẩn ngơ như những người đàn trong cổ tích và xấu ma chê quỷ hờn”*

- Nghèo, nhà có mã hủi.

=> Thị khó có được hạnh phúc bởi một con người mang trên mình toàn những điều bất lợi.

b. Phẩm chất:

- Nam Cao xây dựng hình tượng nhân vật Thị Nở xấu ma chê quỷ hờn không phải để miệt thị mà nhằm làm nổi bật nội tâm đầy tình thương của Thị Nở.

- Sau cuộc gặp gỡ vào đêm định mệnh, Thị Nở dành sự quan tâm cho Chí Phèo:

+ Thị Nở quan tâm đến Chí Phèo, nấu cháo hành cho Chí ăn khi hắn bị ốm. Bưng bát cháo hành thị Nở đưa cho *“hắn thấy mắt mình hình như uơn ướt. Bởi vì lần này là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho”*.

+ Chính thị Nở đã suy nghĩ về Chí Phèo: *“Ôi sao mà hắn hiền, ai dám bảo đó là cái thằng Chí Phèo vẫn đập đầu, rạch mặt mà đâm chém người”* => một cái nhìn khác với những cái nhìn của người làng Vũ Đại.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	+ Tình cảm và sự quan tâm của Thị Nở với Chí Phèo đã như một liều thuốc chữa lành bao nhiêu “<i>vết thương, vết rạch</i>” để Chí Phèo quay trở lại thành một người với sự lương thiện trong căn tính ⇒ Chính tình thương và sự quan tâm khiến Thị trở nên có duyên trong mắt Chí. - Thị Nở còn là người có khát khao hạnh phúc gia đình: + Bởi khát khao và suy nghĩ nghiêm túc về hạnh phúc gia đình nên Thị đã trở về xin phép bà cô và thái độ tức giận khi bà cô từ chối. - Xây dựng nhân vật Thị Nở, Nam Cao muốn làm trọn vẹn thêm vấn đề trung tâm của tác phẩm: sự bi thảm trong bi kịch cuộc đời Chí Phèo. + Ban đầu, Thị Nở và Chí Phèo đến với nhau chỉ bởi sự chung đụng về mặt thể xác. + Sau đó, chính tình thương của Thị Nở đã làm thức dậy sự lương thiện vốn có trong Chí. + Khi Thị Nở từ chối Chí, Chí Phèo từ chỗ khát khao và hạnh phúc đến tột cùng bị đẩy xuống tận cùng của nỗi tuyệt vọng ⇒ đẩy Chí đến những hành động sau này: uống rượu, xách dao đi giết Bá Kiến và tự sát. ⇒ Thị Nở là nhân vật thúc đẩy sự phát triển của câu chuyện, đồng thời cho người ta cảm nhận sâu sắc hơn bi kịch của nhân vật chính: Chí Phèo - Hình ảnh Thị Nở nhìn nhanh xuống bụng và thấy hiện ra hình ảnh cái lò gạch cũ. => <i>Cái lò gạch cũ</i> bỏ không hiện lên trong tâm trí Thị Nở phản ánh quy luật tàn bạo ấy của xã hội thực dân nửa phong kiến: Chừng nào còn giai cấp thống trị tàn bạo, người nông dân còn bị bần cùng hóa dẫn tới lưu manh hóa và mất đi cả nhân hình và nhân tính.
--	---

Nhiệm vụ 4

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn HS tìm hiểu nhân vật Bá Kiến: - GV: <i>Đọc và tìm những chi tiết miêu tả chân dung bá Kiến: Về ngoại hình, tính cách bản chất...? (Chú ý cái cười, giọng nói...)</i> - <i>Nét điển hình trong tính cách của Bá là gì? Bá Kiến là con người như thế nào?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	4. Nhân vật Bá Kiến: - Bá Kiến là một nhân vật tiêu biểu cho bộ mặt của giai cấp thống trị ở làng Vũ Đại. + Các chi tiết về ngoại hình: giọng nói rất sang, cái cười hơn người, lối nói ngọt nhạt... + Dùng nghệ thuật độc thoại nội tâm để phơi bày bản chất: Thói ghen tuông cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng trai trẻ đi ở tù. + Dùng lời bình trực tiếp để miêu tả lí trí: Thoáng nhìn qua cụ đã hiểu ra cơ sự rồi. ⇒ Từ ngôn ngữ, giọng nói, tiếng cười, cái nhìn của bá Kiến đều biểu hiện sự khôn ngoan, lọc lõi hơn người và khác người. - Nhà văn vạch trần bản chất cường hào của bá Kiến trong mối quan hệ với người nông dân – Chí Phèo. + Bá Kiến ghen với anh canh điền khỏe mạnh đã đẩy Chí vào tù – nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự tha hóa của Chí. + Chí Phèo đến nhà bá Kiến để rạch mặt ăn vạ, để xin đi ở tù. Cả hai lần bá Kiến đều thắng Chí Phèo. Vì những hành vi lưu manh của Chí nằm trong cái cơ trí trị dân của bá Kiến. + Chí Phèo đòi bá Kiến “lương thiện”. Sự bất lực của bá Kiến là nguyên nhân sâu xa dẫn đến bi kịch đau đớn nhất của Chí. ⇒ Xây dựng nhân vật bá Kiến, tác giả đã bóc trần bản chất của giai cấp địa chủ. Bá Kiến vừa là nguyên nhân trực tiếp, vừa là nguyên nhân sâu xa dẫn Chí đến những bi kịch đau đớn nhất của người lao động nghèo trong xã hội cũ. Nhân vật bá Kiến có ý nghĩa điển hình cho giai cấp địa chủ phong kiến đồng thời góp phần tô đậm tính cách bi kịch của Chí Phèo.
---	--

Hoạt động 3: GV hướng dẫn HS tổng kết

a) **Mục đích:** HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: <i>HS khái quát giá trị nội dung và những đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích?</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	III. TỔNG KẾT 1. Nội dung - Lời tố cáo đanh thép của Nam Cao về xã hội đương thời tàn bạo, thối nát đã đẩy người dân lương thiện vào con đường tha hóa, lưu manh hóa. - Đồng thời ca ngợi vẻ đẹp của con người ngay cả khi bị vùi dập mất hết cả nhân hình, nhân tính. 2. Nghệ thuật - Nghệ thuật xây dựng nhân vật điển hình bất hủ vừa có tính chung tiêu biểu vừa có những điểm riêng biệt không trộn lẫn. - Nam Cao có biệt tài phân tích tâm lí nhân vật khiến nhân vật của ông thật hơn con người thật. - Nghệ thuật trần thuật hết sức linh hoạt phóng túng nhưng nhất quán và chặt chẽ. - Ngôn ngữ giàu có đậm hơi thở cuộc sống. - Giọng văn biến hóa đa dạng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học.

b. **Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. **Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1	- Đáp án:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ <i>Câu 1: Tiếng chửi của Chí Phèo ở đầu tác phẩm có ý nghĩa gì?</i> A. Đó là tiếng chửi trong vô thức của người say rượu B. Chí muốn thỏa cơn bức tức của mình C. Tác giả muốn tạo ra tiếng cười cho người đọc D. Tiếng lòng của một con người đang đau đớn, bất mãn <i>Câu 2: Nguyên nhân nào đã đẩy Chí Phèo từ một thanh niên hiền lành, lương thiện phải vào tù?</i> A. Vì đánh bạc. B. Vì ăn trộm đồ nhà Bá Kiến. C. Vì giết người trong làng. D. Vì bị Bá Kiến ghen tuông <i>Câu 3: Sau khi đi ở tù về, Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao trở thành con người như thế nào?</i> A. Chán đời, không muốn sống. B. Làm ăn lương thiện để kiếm sống. C. Trở thành kẻ lưu manh, côn đồ. D. Hiền lành, nhẫn nhục và nhút nhát. <i>Câu 4: Trong truyện, Chí Phèo nhiều lần được thừa nhận là người có bản tính hiền lành, lương thiện. riêng câu “lúc tỉnh táo, hắn cười nghe thật hiền” là lời của ai nhận xét về Chí Phèo?</i> A. Lời Bá Kiến. B. Lời bà Ba. C. Lời người kể chuyện. D. Lời thị Nở. <i>Câu 5: Dòng nào dưới đây điền vào sau bởi vì để có một cắt nghĩa đúng nhất?</i>	Câu 1: D Câu 2: D Câu 3: C Câu 4: C Câu 5: B Câu 6: A Câu 7: A
---	---

Trong truyện ngắn Chí Phèo, Năm Thọ, Binh Chức, Chí Phèo... đều là nạn nhân của Bá Kiến và xã hội làng Vũ Đại, nhưng chỉ có Chí Phèo mới thật sự là một tính cách bi kịch. Bởi vì:

- A. Chí Phèo là nhân vật chịu nhiều thiệt thòi, khốn khổ nhất.
- B. Chí Phèo là người tự ý thức được tình cảnh, số phận bi đát của mình.
- C. Chí Phèo là kẻ bị từ chối quyền làm người phũ phàng nhất.
- D. Chí Phèo là người có số phận kết cuộc bi thảm nhất.

Câu 6: Nhân vật Chí Phèo một mặt tự đắc xem mình là “anh hùng” làng Vũ Đại, mặt khác lại thấy mình “chỉ mạnh vì liều”. Đó là hai mặt của 1 quá trình phát triển tính cách, tâm lí nhân vật. Dòng nào sau đây không đúng về bản chất của quá trình đó?

- A. Từ tự tôn đến tự ti.
- B. Từ ảo tưởng, hão huyền đến tự ý thức.
- C. Từ mê muội đến tỉnh táo.
- D. Từ sự tha hóa về lại với chính mình.

Câu 7: Hình ảnh cái lò gạch cũ xuất hiện ở đầu, được lặp lại ở cuối truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao chủ yếu có ý nghĩa:

- A. Đưa ra lời cảnh báo về một quy luật: còn tồn tại cái xã hội làng Vũ Đại thì còn có kẻ tha hóa, bi kịch như Chí Phèo.
- B. Gọi niềm thương cảm sâu sắc đối với những số phận nông dân nghèo bị tha hóa như Chí Phèo.
- C. Dự báo về tương lai đứa con, cũng như cha nó, sẽ bị cuộc đời bỏ rơi trong quên lãng.
- D. Giải thích lai lịch của Chí Phèo và những người lao động cùng cớ như Chí Phèo.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS làm bài.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	
--	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (Khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bạn về chi tiết bát cháo hành của Thị Nở trong truyện ngắn Chí Phèo. - Gọi ý: + Là tình thương, tình yêu, tình người ấm áp. + Là sự chăm sóc ân cần mang theo những nỗi lo âu thực sự của tấm lòng thị Nở dành cho Chí. + Là tình người hiếm hoi mà Chí nhận được, là hạnh phúc tình yêu muộn màng, quý giá vô ngần mà lần đầu tiên trong đời hắn được hưởng.	- Bài làm của HS. <i>Hơn một chi tiết nghệ thuật, bát cháo hành của thị Nở đã trở thành một biểu tượng nghệ thuật, một siêu mẫu trong văn học hiện đại Việt Nam. Bát cháo ấy do thị Nở nấu có thể chẳng mấy ngon nhưng quan trọng nó là tình thương, tình yêu, tình người ấm áp. Nó là sự chăm sóc ân cần mang theo những nỗi lo âu thực sự của tấm lòng thị Nở dành cho Chí. Đặt trong quãng đời dài dặc đầy bi kịch của Chí, trong hoàn cảnh dưới đáy hiện tại của Chí, bát cháo ấy là tình người hiếm hoi mà Chí nhận được, là hạnh phúc tình yêu muộn màng, quý giá vô ngần mà lần đầu tiên trong đời hắn được hưởng. Hương vị cháo hành – hương vị tình yêu tỏa sáng, vượt lên hoàn cảnh, lên trên mọi định kiến của xã hội. Nó mãi mãi còn thoang thoảng, lan tỏa theo suốt cuộc đời của Chí. Một điều độc đáo ở đây là Nam Cao đã miêu tả quá trình diễn biến tâm lý nhân vật Thị Nở rất tinh, rất sâu theo một tiến trình, một quá trình. Cách miêu tả tâm lý ấy cộng hưởng cùng nghệ thuật đối lập (giữa ngoại hình và tâm hồn</i>

+ Vẻ đẹp cao quý nhất của con người là vẻ đẹp tâm hồn, là tình người, là tấm lòng cao cả. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	<i>nhân vật thị Nở) khiến mỗi người đọc cũng xúc động rung rung cùng nhân vật. Hóa ra Nam Cao không thỏa mạ, hay hạ thấp con người bằng những nét vẽ ngoại hình trần trụi, mà ngược lại, ông đề cao, tôn vinh con người. Vẻ đẹp cao quý nhất của con người là vẻ đẹp tâm hồn, là tình người, là tấm lòng cao cả. Đó là tiêu chuẩn, là thước đo giá trị người của con người. Nhìn như thế, ta sẽ thấy Thị Nở là người phụ nữ đẹp nhất làng Vũ Đại và đẹp nhất trong văn học Việt Nam.</i>
---	---

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:**

- Ôn tập kiến thức đã học.
- Soạn bài “*THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT*”.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

BÀI 1. CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

Tiết:

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được các đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói để có hướng vận dụng phù hợp, hiệu quả.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

- **Năng lực chuyên biệt:**

+ Nhận biết được các đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói.

+ Năng lực vận dụng phù hợp, hiệu quả ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói.

3. Phẩm chất

- Có ý thức sử dụng phù hợp ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án

- Một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.

- Máy chiếu, máy tính

- Bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình.

- Kết nối kiến thức từ cuộc sống vào nội dung bài học.

- HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: Kiến thức đời sống, xã hội

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi: KHU VƯỜN BÍ ẨN

Câu 1: Ngôn ngữ nói là gì?

- Ngôn ngữ nói (còn gọi là khẩu ngữ) là ngôn ngữ âm thanh, được tiếp nhận bằng thính giác.

Câu 2: Hình thức thể hiện của ngôn ngữ nói?

- + Trò chuyện ở gia đình, nhà trường, nhà máy, công sở...
- + Phát biểu trong giờ học, cuộc họp, hội thảo...
- + Trao đổi khi mua bán ở chợ, siêu thị...
- + Ngôn ngữ nói cũng xuất hiện dưới hình thức văn bản viết: lời nói tái hiện của nhân vật trong tác phẩm văn học.

Câu 3: Ngôn ngữ viết là gì?

- Là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết, được dùng trong sách, báo, văn bản hành chính, thư từ,...

Câu 4: Hình thức thể hiện của ngôn ngữ viết?

- + Xuất hiện dưới nhiều hình thức vật thể khác nhau: bản viết tay, bản đánh máy, bản in, bản chữ nổi dành cho người khiếm thị...
- + Có những văn bản viết mà nội dung thông tin được truyền tải bằng âm thanh, chẳng hạn bài diễn văn, bản tin trên truyền hình,...
- GV dẫn dắt vào bài mới:

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục đích: Giúp học sinh thực hành, làm được bài tập về từ Hán Việt.

b. Nội dung: HS theo dõi SGK làm bài tập.

c. Sản phẩm: Bài làm của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Nhiệm vụ 1: Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV: Dựa vào sách giáo khoa và phần chuẩn bị bài ở nhà, em hãy cho biết đặc	I. Ôn tập lí thuyết 1. Ngôn ngữ nói - Người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, thay vai luân phiên, vì vậy, người nói ít có điều kiện gọt giũa lời nói.

điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết? - Gọi HS lên bảng trình bày. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ , trả lời. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS làm bài. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét đánh giá kết quả của các cá nhân, chuẩn kiến thức	- Ngôn ngữ nói có tính biểu cảm, tính cụ thể và tính cá thể cao. - Nếu không có phương tiện kỹ thuật hỗ trợ thì ngôn ngữ nói chỉ tồn tại nhất thời và được truyền đi trong phạm vi không gian hạn chế. - Ngôn ngữ nói sử dụng một cách tự nhiên: + Lốp từ mang tính khẩu ngữ (nhất là các trợ từ, thán từ, từ đưa đẩy, chêm xen,...) + Câu tỉnh lược, câu có yếu tố trùng lặp hay dư thừa... + Cách phát âm địa phương, từ ngữ địa phương, biệt ngữ .. - Ngôn ngữ nói cho phép người sử dụng phát huy tác dụng của ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt,... để gia tăng hiệu quả giao tiếp. 2. Ngôn ngữ viết: - Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ viết, người viết và người đọc thường không có sự tiếp xúc trực tiếp. - Người viết có thời gian để suy ngẫm, lựa chọn cách biểu đạt. - Ngôn ngữ viết được gọt giũa, có khả năng lưu trữ thông tin lâu dài và hướng tới một phạm vi người đọc rộng lớn. - Ngôn ngữ viết đòi hỏi người viết phải tuân theo các quy định về chính tả, từ vựng, ngữ pháp, bố cục trình bày, phong cách... có thể dùng các câu dài, nhiều thành phần câu phức tạp.
--	---

Bảng so sánh ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

Ngôn Ngữ Nói	Ngôn Ngữ Viết
--------------	---------------

- Tiếp xúc trực tiếp. - Người nói và người nghe giao tiếp trực tiếp, phản hồi tức khắc, có sự đổi vai. - Người nói ít có điều kiện lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ - Người nghe ít có điều kiện suy ngẫm, phân tích	- Không tiếp xúc trực tiếp. - Nhân vật giao tiếp trong phạm vi rộng lớn, thời gian lâu dài, không đổi vai. - Người giao tiếp phải biết các ký hiệu chữ viết, quy tắc chính tả, quy cách tổ chức văn bản. - Có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ.
- Trong ngôn ngữ nói có sự phối hợp giữa âm thanh và cử chỉ, dáng điệu... Từ địa phương, khẩu ngữ, tiếng lóng, biệt ngữ, trợ từ, thán từ, các từ ngữ đưa đẩy, chêm xen... - Ngôn ngữ nói thường dùng các hình thức tỉnh lược nhưng đôi khi câu nói lại rườm rà, trùng lặp về từ ngữ vì không có thời gian gọt giũa, vì là giao tiếp tức thời.	- Không dùng các từ mang tính khẩu ngữ, địa phương, thô ngữ. - Ngôn ngữ viết đòi hỏi người viết phải tuân theo các quy định về chính tả, từ vựng, ngữ pháp, bố cục trình bày, phong cách... có thể dùng các câu dài, nhiều thành phần câu phức tạp.
- Ngôn ngữ nói thường có những biểu hiện ở nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ.	- Ngôn ngữ viết không có yếu tố ngữ điệu, cử chỉ nhưng có sự hỗ trợ của hệ thống dấu câu, các kí hiệu văn tự, hình ảnh minh họa, bảng biểu, sơ đồ...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS làm bài tập 1 trong SGK – qua hoạt động thảo luận nhóm:	Bài 1: a. Ngôn ngữ nói trong đoạn trích văn bản Vợ nhặt của Kim Lân: leo lẻo cái mồm, ăn miếng giàu đã, hờ, đầy, hà, làm đếch gì có vợ...

- Nhóm 1,2 làm phần a - Nhóm 3,4: làm phần b - Các nhóm trình bày lên bảng phụ. - Gọi HS lên bảng trình bày. - <i>HS tiếp nhận nhiệm vụ.</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận và trình bày lên bảng phụ. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV gọi hs nhận xét bài nhóm, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Ngôn ngữ nói ở đây xuất hiện trong tình huống giao tiếp cụ thể: trong buổi gặp lại thị lần thứ hai. + Tiếp xúc trực tiếp. + Nhân vật giao tiếp trực tiếp, phản hồi tức khắc, có sự đổi vai (thị và Tràng). - Phương tiện ngôn ngữ: âm thanh - Phương tiện hỗ trợ: ngữ điệu, nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ: cong cớn trước mặt hân, thị đơn đả... - Hệ thống các yếu tố ngôn ngữ: Từ ngữ, câu (khẩu ngữ, từ ngữ địa phương, biệt ngữ). b. Ngôn ngữ nói trong đoạn trích văn bản Chí Phèo của Nam Cao: về đi thôi chứ, ơi, đây thôi, chưa biết chừng, con ngốc đâu, kia đấy... - Ngôn ngữ nói ở đây xuất hiện trong tình huống giao tiếp cụ thể: Chí Phèo đến nhà bá Kiến rạch mặt ăn vạ + Tiếp xúc trực tiếp. + Nhân vật giao tiếp trực tiếp, phản hồi tức khắc, có sự đổi vai (Chí Phèo và bá Kiến). - Phương tiện ngôn ngữ: âm thanh - Phương tiện hỗ trợ: ngữ điệu, nét mặt, ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ: rên lên, đang xưng xía chực tăng công... - Hệ thống các yếu tố ngôn ngữ: Từ ngữ, câu (khẩu ngữ, từ ngữ địa phương, biệt ngữ).
---	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Bài tập 2: (Sgk) - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	Bài 2: Đặc điểm ngôn ngữ viết trong đoạn trích văn bản Vợ nhặt – Kim Lân: - Tình huống giao tiếp: không tiếp xúc trực tiếp. Đoạn văn là lời người kể chuyện nên có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn, gọt giũa các phương tiện ngôn ngữ. - Phương tiện ngôn ngữ: chữ viết - Phương tiện hỗ trợ: dấu câu - Hệ thống các yếu tố ngôn ngữ: + Từ ngữ: Được chọn lọc, gọt giũa. Sử dụng từ ngữ phổ thông. + Câu: Câu chặt chẽ, mạch lạc: câu dài nhiều thành phần. + Đoạn văn: Có kết cấu chặt chẽ, mạch lạc ở mức độ cao.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn tập lại kiến thức đã học.
- Chuẩn bị bài mới “VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN”.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

**BÀI 1. CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ
(VIẾT)**

VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Viết được văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện, chú ý phân tích đặc điểm riêng trong cách kể của tác giả.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực chuyên biệt:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến đề bài.
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân.
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận.
- Năng lực viết, tạo lập văn bản.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án, SGK, SBT văn 11.
- Máy chiếu, máy tính
- Phiếu bài tập

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, vở soạn, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV: Trong chương trình Ngữ văn lớp 10, các em đã được làm quen và thực hành viết bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện. Dựa vào hiểu biết của mình, em hãy nêu các yêu cầu của bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện?

- HS suy nghĩ trả lời:

+ *Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm truyện (nhan đề, tên tác giả, ...) và ý kiến khái quát của người viết về tác phẩm.*

+ *Tóm tắt tác phẩm truyện (vừa đủ để người đọc nắm được nội dung chính).*

+ *Phân tích cụ thể, rõ ràng về tác phẩm truyện (chủ đề, nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng) với những cứ liệu sinh động.*

+ *Đánh giá về tác phẩm truyện dựa trên các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục.*

+ *Khẳng định giá trị của tác phẩm truyện.*

- GV dẫn dắt vào bài: Trong chương trình Ngữ văn lớp 10, các em đã được làm quen và thực hành các đề bài nghị luận về một tác phẩm truyện. Chương trình Ngữ văn lớp 11 đòi hỏi bạn đi sâu hơn vào việc phân tích, đánh giá nghệ thuật của một tác phẩm truyện đặc biệt là những tìm tòi của tác giả trong cách kể chuyện.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu các yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện.

a. Mục tiêu: Nhận biết được các yêu cầu của bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện.

b. Nội dung: Hs sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: - <i>HS theo dõi SGK tìm hiểu và nắm được nội dung chính.</i> - <i>Viết văn bản nghị luận về một tác phẩm truyện cần đạt các yêu cầu?</i> - HS thực hiện nhiệm vụ.	I. Kiến thức chung 1. Định hướng - Chương trình Ngữ văn lớp 11 đòi hỏi bạn đi sâu hơn vào việc phân tích, đánh giá nghệ thuật của một tác phẩm truyện đặc biệt là những tìm tòi của tác giả trong cách kể chuyện. 2. Yêu cầu - Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm truyện được chọn để phân tích (chú ý nêu khái quát các phương diện

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm thảo luận. - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức. Nhiệm vụ 2 Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc văn bản và trả lời phát vấn các câu hỏi: 1. Giới thiệu tác phẩm và phương diện nghệ thuật của tác phẩm mà bài viết sẽ đi sâu phân tích. 2. Mô tả và đánh giá cách Nam Cao kiến tạo truyện kể. 3. Chỉ ra đặc điểm của người kể chuyện trong truyện ngắn (ngôi kể và điểm nhìn). 4. Phân tích vai trò của ngôi kể, điểm nhìn và lời trần thuật trong việc khắc họa nhân vật. 5. Chỉ ra mối liên hệ giữa người kể chuyện trong tác phẩm với nhà văn. 6. Đánh giá giá trị của tác phẩm.	làm nên tính nghệ thuật của tác phẩm mà bài viết sẽ đi sâu phân tích). - Nêu được và phân tích một cách cụ thể, rõ ràng về các phương diện nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm (nghệ thuật sáng tạo tình huống, xây dựng cốt truyện, những nét đặc sắc của hình tượng người kể chuyện, cách tổ chức trần thuật, lời văn và giọng điệu...). - Nêu nhận định, đánh giá về tác phẩm truyện dựa trên các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục với những phân tích có chiều sâu hay thể hiện góc nhìn mới mẻ. - Khẳng định giá trị của tác phẩm được chọn để phân tích. 3. Tìm hiểu ngữ liệu: bài viết tham khảo Một vài nét về nghệ thuật tự sự của Nam Cao trong truyện ngắn “Đời thừa”. - Giới thiệu tác phẩm và phương diện nghệ thuật của tác phẩm mà bài viết sẽ đi sâu phân tích: + Đời thừa là truyện ngắn nổi bật của Nam Cao trong mảng đề tài về người trí thức. Đánh dấu sự chín muồi trong tư tưởng nghệ thuật của nhà văn. + Đời thừa đặc sắc về nghệ thuật tự sự. - Mô tả và đánh giá cách Nam Cao kiến tạo truyện kể: + Hộ là nhân vật trung tâm. + Câu chuyện không được thuật lại theo trình tự thời gian, toàn bộ câu chuyện chỉ diễn ra từ ngày hôm trước đến sáng hôm sau với sự kiện chính là trận say rượu của nhà văn Hộ. - Đặc điểm của người kể chuyện trong truyện ngắn (ngôi kể và điểm nhìn). + Ngôi kể: ngôi thứ ba
--	---

GV: Hướng dẫn HS thảo luận nhóm đôi (5 phút) hoàn thành phiếu bài tập:	+ Điểm nhìn: điểm nhìn bên trong, gắn với ý thức nhân vật hơn là từ điểm nhìn bên ngoài.
Câu 1: Nghệ thuật tự sự của Nam Cao trong truyện ngắn Đời thừa có những phương diện đáng chú ý nào?	- Vai trò của ngôi kể, điểm nhìn và lời trần thuật trong việc khắc họa nhân vật:
Câu 2: Khi phân tích từng phương diện làm nên sức hấp dẫn của nghệ thuật tự sự trong Đời thừa, tác giả đã đi theo trình tự nào?	+ Ngôi kể: Người kể chuyện toàn tri, nắm bắt được toàn bộ diễn biến hành động của nhân vật.
Câu 3: Bạn có thể học hỏi được điều gì từ cách phân tích các phương diện của nghệ thuật tự sự trong Đời thừa? Điều gì ở bài viết chưa làm bạn thỏa mãn.	+ Điểm nhìn: khắc họa nội tâm, suy nghĩ nhân vật.
- HS thực hiện nhiệm vụ.	+ Lời trần thuật: miêu tả, kể lại... những hành động, suy nghĩ của nhân vật.
Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ	- Mỗi liên hệ giữa người kể chuyện trong tác phẩm với nhà văn:
- HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học	+ Người kể chuyện đã thay mặt Nam Cao để làm việc mà ông quan tâm nhất khi cầm bút. Đó là “đau đáu nhìn vào cái nhân cách”, là việc “săn đuổi chính mình đầy ráo riết” và cũng là “săn đuổi cái nhân cách con người ta nói chung”.
- Dự kiến sản phẩm:	- Đánh giá giá trị của tác phẩm: Đời thừa là truyện ngắn giàu tính phê phán.
Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	Câu 1: Nghệ thuật tự sự của Nam Cao trong truyện ngắn Đời thừa có những phương diện đáng chú ý:
- HS trình bày sản phẩm thảo luận.	- Tổ chức mạch truyện
- GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.	- Người kể chuyện
Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	- Lối trần thuật hướng nội
- GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức.	- Thái độ của người kể với nhân vật
	- Lời trần thuật
	Câu 2: Khi phân tích từng phương diện làm nên sức hấp dẫn của nghệ thuật tự sự trong Đời thừa, tác giả đã đi theo trình tự:
	- Miêu tả yếu tố đó.
	- Chỉ ra chức năng, vai trò của nó.

	- Thái độ của người kể chuyện với nhân vật. - Đánh giá hiệu quả nghệ thuật của nó. Câu 3: - Học hỏi: Khi biết bài văn phân tích các phương diện của nghệ thuật tự sự cần phải nêu được giá trị của văn bản, chỉ ra phương diện nghệ thuật cần đánh giá. Mô tả và nêu vai trò chức năng của nó. Chỉ ra được thái độ của nhân vật và đánh giá hiệu quả nghệ thuật của nó. - Bài viết chưa đánh giá hiệu quả nghệ thuật của nghệ thuật tự sự.
--	--

Hoạt động 2: Thực hành

a. Mục tiêu: Nắm được các viết bài văn.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1: Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS chuẩn bị viết. - HS đọc yêu cầu trong sgk. - HS lựa chọn tác phẩm: - Tìm ý và lập dàn ý: + Khi tìm ý, cần đặc biệt quan tâm các vấn đề sau: Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm?	II. Thực hành viết 1. Chuẩn bị viết - Chọn một tác phẩm truyện (truyện ngắn, tiểu thuyết) để lại cho bạn nhiều ấn tượng về cách kể chuyện. - Xem lại các tri thức về truyện trong sách Ngữ văn 10 và trong bài này. - Từ đó, có thể lựa chọn các đề tài như: + Phân tích nghệ thuật xây dựng tình huống truyện và nhân vật trong một tác phẩm truyện.

Xác định những phương diện cụ thể trong cách kể chuyện của tác phẩm mà bài viết sẽ đi sâu vào phân tích?	+ Phân tích đặc điểm, vai trò và chức năng của người kể chuyện trong tác phẩm truyện. + Phân tích cách xây dựng truyện kể của một tác phẩm truyện (cách tổ chức hệ thống sự kiện, điểm nhìn, lời văn,...).	
hiệu quả của các phương thức, phương tiện nghệ thuật đã giúp bộc lộ cảm quan về đời sống của nhà văn cũng như khơi gợi suy tưởng và hứng thú diễn giải ở người đọc.	2. Tìm ý, lập dàn ý * Đề bài: phân tích nghệ thuật xây dựng tính hướng truyện trong truyện ngắn Vợ nhặt của nhà văn Kim Lân.	
Đánh giá giá trị của tác phẩm bạn đã chọn trên phương diện nghệ thuật: Tác phẩm có vị trí như thế nào trong sự nghiệp của nghệ sĩ? Nó tạo nên đột phá gì trong cách biểu đạt đời sống, đem đến những ấn tượng, xúc động thẩm mỹ mới mẻ thế nào?	a. Tìm ý Khi tìm ý, cần đặc biệt quan tâm các vấn đề sau:	
- Lập dàn ý: Mở bài: Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm nghệ thuật bạn sẽ phân tích. Nêu khía cạnh trong nghệ thuật của tác phẩm mà bạn sẽ tập trung làm rõ. Thân bài: Căn cứ vào việc xác định các yếu tố làm nên tính nghệ thuật của tác phẩm truyện mà bạn chọn phân tích, triển khai bài viết thành các luận điểm tương ứng. Khi phân tích các yếu tố này có thể đi theo các trình tự: miêu tả yếu tố đó, chỉ ra chức năng, vai trò của nó; đánh giá hiệu quả của nó. Kết bài: Khẳng định giá trị nghệ thuật của tác phẩm truyện.	Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm?	- Tiền thân tiểu thuyết “Xóm ngụ cư” (1945) - Năm 1954, Kim Lân viết “Vợ nhặt” dựa trên một phần cốt truyện cũ.
	Xác định những phương diện cụ thể trong cách kể chuyện của tác phẩm mà bài viết sẽ đi sâu vào phân tích?	Với đề tài nghệ thuật xây dựng tình huống trong truyện ngắn Vợ nhặt của Kim Lân, thử xác định xem những mâu thuẫn nào tạo nên tình huống truyện và tình huống ấy có thể bộc lộ điều gì về các nhân vật.
	Hiệu quả của các phương thức, phương tiện nghệ thuật đã giúp bộc lộ cảm quan về đời sống của nhà văn cũng như khơi gợi suy tưởng và hứng thú diễn giải ở người đọc.	Trong truyện ngắn Vợ nhặt, Kim Lân đã sử dụng hệ thống ngôn ngữ nói để làm bộc lộ tính cách, suy nghĩ của các nhân vật.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận và trả lời từng câu hỏi - Dự kiến sản phẩm: Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung.	<table border="1" data-bbox="764 191 1421 709"> <tr> <td data-bbox="764 191 1117 262"></td><td data-bbox="1117 191 1421 262"></td></tr> <tr> <td data-bbox="764 262 1117 709"> Đánh giá giá trị của tác phẩm bạn đã chọn trên phương diện nghệ thuật: Tác phẩm có vị trí như thế nào trong sự nghiệp của nghệ sĩ? Nó tạo nên đột phá gì trong cách biểu đạt đời sống, đem đến những ấn tượng, xúc động thẩm mỹ mới mẻ thế nào? </td><td data-bbox="1117 262 1421 709"> Tác phẩm Vợ nhặt đã làm rạng danh tên tuổi nhà văn Kim Lân, đúng với danh xưng Kim Lân là nhà văn của vùng nông thôn. </td></tr> </table> b. Lập dàn ý: * Mở bài: - Giới thiệu sơ lược về tác giả, tác phẩm: + Kim Lân là “nhà văn một lòng một dạ đi về với đất, với người, với cái thuần hậu nguyên thủy của cuộc sống nông thôn”. + Nạn đói năm 1945 đã đi vào nhiều trang viết của các nhà văn, nhà thơ trong đó có Vợ nhặt của Kim Lân. - Dẫn dắt, giới thiệu vấn đề: Tình huống truyện độc đáo trong Vợ Nhặt. * Thân bài <i>LD1: Khái niệm tình huống truyện</i> - Tình huống truyện là hoàn cảnh riêng được tạo nên bởi một sự kiện đặc biệt mà tại đó cuộc sống hiện lên đậm đặc nhất, bộc lộ rõ nét nhất ý đồ tư tưởng của tác giả. - Tình huống truyện giữ vai trò là hạt nhân của cấu trúc thể loại. <i>LD2: Phân tích tình huống nhặt vợ</i>			Đánh giá giá trị của tác phẩm bạn đã chọn trên phương diện nghệ thuật: Tác phẩm có vị trí như thế nào trong sự nghiệp của nghệ sĩ? Nó tạo nên đột phá gì trong cách biểu đạt đời sống, đem đến những ấn tượng, xúc động thẩm mỹ mới mẻ thế nào?	Tác phẩm Vợ nhặt đã làm rạng danh tên tuổi nhà văn Kim Lân, đúng với danh xưng Kim Lân là nhà văn của vùng nông thôn.
Đánh giá giá trị của tác phẩm bạn đã chọn trên phương diện nghệ thuật: Tác phẩm có vị trí như thế nào trong sự nghiệp của nghệ sĩ? Nó tạo nên đột phá gì trong cách biểu đạt đời sống, đem đến những ấn tượng, xúc động thẩm mỹ mới mẻ thế nào?	Tác phẩm Vợ nhặt đã làm rạng danh tên tuổi nhà văn Kim Lân, đúng với danh xưng Kim Lân là nhà văn của vùng nông thôn.				

	- Bối cảnh xây dựng tình huống truyện: + Bối cảnh nạn đói khủng khiếp năm 1945 mà kết quả là hơn hai triệu người chết. + Một không khí ảm đạm, thê lương, những người sống luôn bị cái chết đe dọa. - Tóm tắt tình huống: Vốn là một anh chàng dân ngụ cư, xấu trai, ế ảm lại nghèo, thế mà Tràng đã “nhặt” được vợ một cách ngẫu nhiên và quá dễ dàng ngay trong những ngày đói chỉ bằng mấy câu hát, mấy lời bông đùa “tầm phơ tầm phào”, mấy bát bánh đúc... Các chi tiết độc đáo của tình huống truyện: + Ở Tràng hội tụ nhiều yếu tố khiến nguy cơ “ế” vợ rất cao: • Ngoại hình xấu xí, thô kệch. • Tính tình có phần không bình thường. • Ăn nói cộc cằn, thô lỗ. • Nhà nghèo, đi làm thuê nuôi mình và mẹ già. • Nạn đói đe dọa, cái chết đeo bám. + Tràng lấy vợ là lấy cho mình thêm một tai họa (theo lô gíc tự nhiên). + Việc Tràng lấy vợ là một tình huống bất ngờ: • Cả xóm ngụ cư ngạc nhiên. • Bà cụ Tứ cũng hết sức ngạc nhiên • Bản thân Tràng có vợ rồi vẫn còn “ngờ ngợ”. + Tình huống truyện bất ngờ nhưng rất hợp lý: • Nếu không phải năm đói khủng khiếp thì "người ta" không thèm lấy một người như Tràng.
--	--

	• Tràng lấy vợ theo kiểu “nhặt” được. Lđ3: Giá trị của tình huống truyện - Giá trị hiện thực: + Phác họa tình cảnh thê thảm của con người trong nạn đói • Cái đói dồn đuổi con người. • Cái đói bóp méo cả nhân cách. • Cái đói khiến cho hạnh phúc thật mỏng manh, tội nghiệp. + Tố cáo mạnh mẽ tội ác của bọn thực dân Pháp, phát xít Nhật đã gây ra nạn đói khủng khiếp. - Giá trị nhân đạo: + Tình người cao đẹp thể hiện qua cách đối xử với nhau của các nhân vật. • Tràng rất trân trọng người “vợ nhặt” của mình. • Thiên chức, bổn phận làm vợ, làm dâu được đánh thức nơi người “vợ nhặt”. • Tình yêu thương con của bà cụ Tứ. + Con người luôn hướng đến sự sống và luôn hi vọng, tin tưởng ở tương lai: • Tràng lấy vợ là để duy trì sự sống. • Bà cụ Tứ, một người già lại luôn miệng nói về ngày mai với những dự định thiết thực tạo niềm tin cho con dâu vào một cuộc sống tốt đẹp. • Đoạn kết tác phẩm với hình ảnh lá cờ đỏ và đoàn người phá kho thóc Nhật. * Kết bài
--	--

	- Khẳng định tài năng nhà văn qua việc xây dựng tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn. - Khẳng định giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm.
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1: Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: HS thực hành viết bài, bám sát dàn ý đã lập. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS viết bài - Dự kiến sản phẩm: Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức	III. Luyện tập - Bài viết của HS - Viết bài theo dàn ý đã lập. Khi viết, cần chú ý: - Nên triển khai từng ý trong dàn ý thành một đoạn văn; ở từng đoạn văn cần có câu chủ đề đặt ở vị trí thích hợp. - Cần dẫn lời văn hay chi tiết trong tác phẩm truyện có thể minh họa tốt cho ý đã được nêu. - Lời văn cần tránh sự bình tán dễ dãi, lan man. Cách phân tích và đánh giá tác phẩm nghệ thuật cần có sự kết hợp hài hòa giữa lí (mạch phân tích) và tình (thái độ của người viết đối với tác phẩm).

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1: Bước 1: chuyển giao nhiệm vụ <i>GV yêu cầu HS:</i> HS rà soát, chỉnh sửa bài viết theo PHIẾU ĐÁNH GIÁ gợi ý. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS rà soát, chỉnh sửa bài viết theo gợi ý. - Dự kiến sản phẩm: Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức.	III. Luyện tập - Bài viết của HS. - Yêu cầu: + Đọc lại bài và chỉnh sửa theo hai cấp độ: ý lớn và chi tiết. Rà soát lại xem các ý trong dàn ý đã được triển khai thành các đoạn văn sáng rõ và mạch lạc chưa. Nếu chưa hợp lí thì cần sắp xếp lại các ý. + Xem xét các luận điểm đã được làm sáng tỏ bằng những chi tiết cụ thể từ văn bản chưa. Nếu chưa thì cần bổ sung để bảo đảm tất cả các phân tích, đánh giá đều có căn cứ đi thuyết phục. + Bài viết đảm bảo tuân thủ các quy định về chính tả và quy tắc ngữ pháp. Chú ý cách sử dụng từ Hán Việt. Nếu có từ nào còn băn khoăn vì chưa hiểu thật rõ nghĩa, hãy tra cứu lại hoặc thay thế bằng từ khác.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN			
Nội dung	Yêu cầu cụ thể		ĐạtChưa đạt

Bố cục ba phần	- Mở bài: Đã giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm (nhan đề, tên tác giả,...) và ý kiến khái quát của người viết về tác phẩm chưa?. Chia sẻ với người đọc lí do bạn lựa chọn tác phẩm này để phân tích, đánh giá, điều khiến bạn yêu thích tác phẩm? - Thân bài: - Nêu được hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, mối liên hệ giữa tác phẩm với nhà văn cùng bối cảnh thời đại và các khuynh hướng, trường phái văn học nghệ thuật liên quan chưa? - Xác định được phương diện cụ thể trong cách kể chuyện của tác phẩm mà bài viết sẽ đi sâu vào phân tích chưa? - Đã phân tích hiệu quả của các phương thức, phương tiện nghệ thuật chưa? - Đánh giá giá trị của tác phẩm chưa? - Kết bài: + Có tóm lược các nhận định trong phần thân bài, khẳng định giá trị của tác phẩm, đưa ra một số ý tưởng mở rộng, ... không?		
Các lỗi còn mắc	- Lỗi về ý: thiếu ý, lặp ý, lạc ý. - Lỗi về trình bày, chính tả, dùng từ và diễn đạt.		
Đánh giá chung	- Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? - Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?		

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- *Chuẩn bị bài:* **THUYẾT TRÌNH VỀ NGHỆ THUẬT KỂ CHUYỆN TRONG MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN.**

Ngày soạn:

Ngày dạy:

**BÀI 1. CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ
(NÓI VÀ NGHE)**

**THUYẾT TRÌNH VỀ NGHỆ THUẬT KỂ CHUYỆN TRONG MỘT TÁC PHẨM
TRUYỆN**

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Biết thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện.

2. Năng lực

a. Năng lực chung

- Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực chuyên biệt:

- Năng lực trình bày đánh giá của cá nhân.

3. Phẩm chất:

- Ý thức tự giác, tích cực trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án, SGK, SBT văn 11.

- Máy chiếu, máy tính

- Phiếu bài tập

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, vở soạn, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: HS huy động tri thức đã có để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS			SẢN PHẨM DỰ KIẾN			
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV dùng kĩ thuật KWL để gợi mở vấn đề: <table><tr><td>K – Điều đã biết (Liệt kê các yêu cầu cần có của một bài thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện)</td><td>W – Điều muốn biết (Những điều em muốn biết về cách thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện)</td><td>L – Điều học được (Điều em học được khi làm bài thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện)</td></tr></table>			K – Điều đã biết (Liệt kê các yêu cầu cần có của một bài thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện)	W – Điều muốn biết (Những điều em muốn biết về cách thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện)	L – Điều học được (Điều em học được khi làm bài thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện)	- Câu trả lời của HS:
K – Điều đã biết (Liệt kê các yêu cầu cần có của một bài thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện)	W – Điều muốn biết (Những điều em muốn biết về cách thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện)	L – Điều học được (Điều em học được khi làm bài thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện)				
- HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ						

- HS suy nghĩ, điền vào bảng. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức. - <i>Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:</i> Bài học hôm nay chúng ta cùng thực hành nói và nghe, thuyết trình về nghệ thuật kể chuyện trong một tác phẩm truyện	
---	--

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Định hướng

- a. Mục tiêu:** Nhận biết được các yêu cầu, mục đích của bài.
- b. Nội dung:** Hs sử dụng sgk, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.
- c. Sản phẩm học tập:** HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV nêu rõ yêu cầu HS xác định yêu cầu bài thuyết trình và đối tượng nghe. - GV hướng dẫn HS luyện nói theo cặp, nhóm, góp ý cho nhau về nội dung, cách nói. - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS nghe và đặt câu hỏi liên quan đến bài học;	I. YÊU CẦU CHUNG - Giới thiệu những thông tin cơ bản về tác phẩm truyện được chọn để thuyết trình. - Nêu được các khía cạnh trong nghệ thuật kể chuyện của tác phẩm truyện. - Trình bày được những phát hiện cá nhân về giá trị của tác phẩm, thu hút sự quan tâm của người nghe về tác phẩm được chọn để thuyết trình. - Thể hiện được sự tôn trọng những cách cảm nhận, đánh giá đa dạng về một tác phẩm truyện.

- Các nhóm luyện nói. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - HS trình bày sản phẩm thảo luận; - GV gọi HS nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, bổ sung, chuẩn kiến thức.	
---	--

Hoạt động 2: Thực hành

a. Mục tiêu: Biết được các kỹ năng khi trình bày bài nói/ Nắm được cách đánh giá bài nói/trình bày.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS tiếp thu kiến thức và câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV gọi 1 số HS trình bày trước lớp, các HS còn lại thực hiện hoạt động nhóm: theo dõi, nhận xét, đánh giá điền vào phiếu. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện nhiệm vụ. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	II. THỰC HÀNH 1. Chuẩn bị nói * Lựa chọn đề tài Đề tài của bài nói có thể được khai thác từ đề tài của bài viết ở trên. * Tìm ý và sắp xếp ý Từ hệ thống luận điểm ở bài viết, lựa chọn những ý quan trọng nhất, thể hiện rõ quan điểm và phát hiện của bản thân cần được trình bày trong bài nói. 2. Thực hành nói Bài nói gồm đủ ba phần, tập trung vào các nội dung sau:

	Mở đầu	
	- Giới thiệu ngắn gọn về tác phẩm truyện sẽ thuyết trình. Cần lưu ý bắt đầu bài nói sao cho thu hút sự chú ý của người nghe, tránh việc thuyết trình giống như việc đọc lại bài viết.	
	Triển khai	
	- Trình bày lần lượt các thông tin trong bài viết theo hình thức tóm lược kết hợp nhịp nhàng với việc trình chiếu hay minh họa trực quan (nếu có). - Người nói có thể kể lại ngắn gọn nhưng không hoàn toàn tiết lộ nội dung của truyện, nếu tác phẩm ấy chưa được nhiều người biết đến. - Dựa vào các luận điểm đã xác định trong bố cục bài nói, thiết kế các slide sao cho thích hợp nếu người nói sử dụng phương tiện trình chiếu.	
	Kết luận	
	- Khái quát lại những điều cảm nhận cũng như đánh giá về tính nghệ thuật của tác phẩm mà mình chọn để giới thiệu. - Có thể kết bài bằng những câu khuyến khích người nghe chia sẻ cảm nhận hay góc nhìn khác về tác phẩm.	
	3. Trao đổi	
	Người nói	Người nghe
	- Trả lời những thắc mắc từ người nghe. - Thể hiện thái độ tiếp thu chân thành, cởi mở với những góp ý xác đáng, nghiêm túc.	- Chia sẻ những điểm thấy hợp lí và hấp dẫn trong bài thuyết trình. - Nêu những điểm còn băn khoăn hoặc có đánh giá, cảm nhận về

	- Chia sẻ thêm một số điểm mình muốn làm rõ hơn, một số phát hiện khác về tính nghệ thuật của tác phẩm. 	tác phẩm khác với người nói. - Có thể đặt thêm một số câu hỏi để người nói làm rõ hơn về những điều bạn tâm đắc ở tác phẩm.
--	---	--

BẢNG TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ VỀ BÀI TRÌNH BÀY DỰA TRÊN CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NÊU TRONG BẢNG SAU:

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Giới thiệu các thông tin cần thiết về tác phẩm truyện được lựa chọn để thuyết trình (tác giả, hoàn cảnh ra đời, vị trí của tác phẩm trong sự nghiệp của nhà văn hay trong lịch sử văn học).		
2	Chỉ ra và đánh giá được các phương diện làm nên tính nghệ thuật của tác phẩm truyện.		
3	Biết phối hợp nhịp nhàng giữa phần nói và phần trình chiếu hay minh họa trực quan.		
4	Có sự tương tác tốt với người nghe, thu hút được sự quan tâm của người nghe đối với tác phẩm.		

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	

- GV yêu cầu HS: HS thực hành thuyết trình, dựa trên những góp ý và đánh giá của giáo viên và các bạn. - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện đánh giá theo phiếu. Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận - GV điều phối: + HS trình bày sản phẩm thảo luận; + HS tương tác, nhận xét, đặt câu hỏi. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ + GV nhận xét, bổ sung, chuẩn lại kiến thức.	
---	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS: HS vận dụng bài tập
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Đọc lại đoạn trích, học thuộc các dẫn chứng tiêu biểu
- Chuẩn bị bài mới.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

BÀI 2. CẤU TỬ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH

MỤC TIÊU CHUNG

- Đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản; nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ.
- Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của người viết qua văn bản thơ; phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản thơ.
- Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học. Phân tích được tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học.
- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường.
- Viết được văn bản nghị luận về một bài thơ: tìm hiểu căn cứ và hình ảnh của tác phẩm.
- Biết giới thiệu (dưới hình thức nói) về một tác phẩm nghệ thuật (văn học, điện ảnh, âm nhạc, hội hoạ) theo lựa chọn cá nhân.
- Biết sống hoà đồng với con người, thiên nhiên; biết trân trọng những nỗi buồn trong sáng, thể hiện tình cảm gắn bó sâu nặng với cuộc đời.

TRI THỨC NGŨ VĂN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản; nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ.
- Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của người viết qua văn bản thơ; phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản thơ.
- Nhận biết và phân tích được một số đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ văn học. Phân tích được tính đa nghĩa của ngôn từ trong tác phẩm văn học.

- Nhận biết được đặc điểm và tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực thuyết trình, năng lực giao tiếp, năng lực làm việc nhóm...

- **Năng lực chuyên biệt:**

+ HS nhận biết và phân tích được một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản.

+ Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ.

3. Phẩm chất

- Biết sống hoà đồng với con người, thiên nhiên; biết trân trọng những nỗi buồn trong sáng, thể hiện tinh cảm gần gũi sâu nặng với cuộc đời.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án
- Một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.
- Máy chiếu, máy tính
- Bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình.

- Kết nối kiến thức từ cuộc sống vào nội dung bài học.

- HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: Kiến thức đời sống, xã hội

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV: Em hãy nối nội dung cột A và B sao cho phù hợp:

A		B
1. Thơ		A. Là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình.
2. Thơ trữ tình		B. Là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài thơ trước một khung cảnh hoặc sự tình nào đó.
3. Nhân vật trữ tình		C. Là hình thức tổ chức ngôn từ đặc biệt, tuân theo một mô hình thi luật hoặc nhịp điệu nhất định.
4. Hình ảnh thơ		D. Là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tái tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ, khơi dậy cảm giác cũng như gợi ra những ý nghĩa tinh thần nhất định đối với người đọc.

1- c, 2-a, 3-b, 4 -d

- GV gọi HS nhận xét và chuẩn kiến thức.

- GV dẫn dắt vào bài mới:

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

*** Hoạt động 1: Tri thức Ngữ văn**

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung của bài học.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức Ngữ văn – câu tứ trong thơ qua hệ thống câu hỏi: + <i>Câu tứ gắn liền với công việc nào?</i> + <i>Sản phẩm của hoạt động câu tứ trong thơ là? Nêu ý nghĩa?</i> + <i>Chỉ ra mối liên hệ giữa câu tứ và tứ thơ?</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	I. TRI THỨC NGỮ VĂN 1. Câu tứ trong thơ - Câu tứ là một khâu then chốt, mang tính chất khởi đầu của hoạt động sáng tạo nghệ thuật nói chung và sáng tạo thơ nói riêng. - Câu tứ gắn liền với việc xác định, hình dung hướng phát triển của hình tượng thơ, cách triển khai bài thơ, sao cho toàn bộ nhận thức, cảm xúc, cảm giác của nhà thơ về một vấn đề, đối tượng, sự việc nào đó có thể được bộc lộ chân thực, tự nhiên, sinh động và trọn vẹn nhất. - Sản phẩm của hoạt động câu tứ trong thơ là tứ thơ (thường được gọi đơn giản là tứ). - Tứ đưa bài thơ thoát khỏi sơ đồ ý khô khan, trừu tượng để hiện diện như một cơ thể sống. Nhờ có tứ, tổ chức của bài thơ mới trở nên chặt chẽ, mọi yếu tố cấu tạo đều liên hệ mật thiết với nhau và đều hướng về một ý tưởng – hình ảnh trung tâm. - Mỗi bài thơ thường có một cách câu tứ và một cái tứ riêng. Chú ý tìm hiểu vấn đề này là điều có ý nghĩa quan trọng trong việc đọc hiểu thơ, nhìn ra những phát hiện độc đáo của nhà thơ về con người, cuộc sống và đánh giá đúng phẩm chất nghệ thuật của bài thơ. - Vì mối liên hệ nhân quả tất yếu giữa câu tứ và tứ trong nhiều trường hợp, người ta đã đồng nhất hai khái niệm này. Lúc đó, có thể xem “tìm hiểu câu

Nhiệm vụ 2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức Ngữ văn – yếu tố tượng trưng trong thơ: + <i>Thuật ngữ “tượng trưng” trước hết được dùng để chỉ các yếu tố nào? - Thuật ngữ này thường xuất hiện ở đâu?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Nhiệm vụ 3 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - <i>Câu hỏi: Ngôn ngữ văn học là gì? Đặc trưng của ngôn ngữ văn học?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	tứ của bài thơ” và “tìm hiểu tứ thơ của bài thơ” là hai hình thức diễn đạt khác nhau về cùng một ý (nội dung). 2. Yếu tố tượng trưng trong thơ - Thuật ngữ “tượng trưng” trước hết được dùng để chỉ một loại hình ảnh, hình tượng mang tính đặc thù. - Thuật ngữ này thường xuất hiện trong các kết hợp từ: hình ảnh tượng trưng; yếu tố tượng trưng; tính chất tượng trưng; chủ nghĩa tượng trưng,... - Mọi hình ảnh, hình tượng thơ, xét từ bản chất, đã có tính chất tượng trưng. - Tác giả rất chú ý tô đậm tính biểu tượng của các hình ảnh, chi tiết, sự việc,... 3. Ngôn ngữ văn học - Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ biểu đạt đặc thù của sáng tác văn học, thể hiện rõ cá tính sáng tạo, phong cách, tài năng của người viết. - Đặc trưng của ngôn ngữ văn học: + Tính hình tượng + Tính thẩm mỹ + Tính đa nghĩa + Tính tạo hình + Tính biểu cảm + Tính cá thể hóa,...
---	--

- HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Bài tập: Nhận xét về sự lựa chọn và kết hợp ngôn từ trong bài thơ “Mùa xuân chín” của Hàn Mặc Tử. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Bài làm của HS. - Gợi ý trả lời: - Bài thơ có những kết hợp từ đặc biệt như: + Khói mơ tan: trạng thái lan toả của khói và trạng thái mơ của con người được kết hợp với nhau + Bóng xuân sang: mùa xuân vốn dĩ không thể cảm nhận thành hình khối nhưng nhà thơ dùng cách nói “bóng xuân sang” như một cách hữu hình hoá mùa xuân + Sóng cỏ: sóng là từ để gọi tả những làn nước nhấp nhô kết hợp với hình ảnh “cỏ” đã gợi ra một thảm cỏ xanh tươi trải dài bất tận + Tiếng ca vắt vẻo: “tiếng ca” vốn được cảm nhận bằng thính giác nhưng lại được tác giả hữu hình hoá cảm nhận bằng thị giác qua cách nói “vắt vẻo” + Mùa xuân chín: “chín” là từ để chỉ trạng thái của trái cây vào giai đoạn phát triển đầy đủ nhất, có màu đỏ hoặc vàng

	và có thể ăn, được tác giả kết hợp sử dụng để chỉ trạng thái mùa xuân vào lúc viên mãn nhất. - Ngôn từ trong bài thơ đã gợi lên một khung cảnh mùa xuân rực rỡ, tràn ngập ánh sáng, tươi đẹp, căng tràn sức sống.
--	---

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: HS đọc, tìm hiểu trước các văn bản trong bài 2 – SGK. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Bài làm của HS.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:**

- Ôn tập, hệ thống lại kiến thức bài học.

- Soạn bài “NHỚ ĐỒNG”.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

BÀI 2. CẤU TỬ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH

VB1. NHỚ ĐỒNG

(Tố Hữu)

Tiết:

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nắm được thông tin về tác giả và hoàn cảnh sáng tác của tác phẩm.
- Phân tích được cấu tứ và các yếu tố tượng trưng trong bài thơ.
- Đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức của bài thơ “Nhớ đồng”.
- Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ “Nhớ đồng”.
- Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của nhà thơ Tố Hữu.
- Hiểu được bài học và thông điệp mà văn bản muốn truyền tải.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

- **Năng lực chuyên biệt:**

- + Năng lực thu thập thông tin liên quan đến tác giả, tác phẩm của Tố Hữu.
- + Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản “Nhớ đồng”.
- + Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản “Nhớ đồng”.
- + Năng lực phân tích được cấu tứ và các yếu tố tượng trưng trong bài thơ.

+ Năng lực đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức của bài thơ “*Nhớ đồng*”.

3. Phẩm chất

- Biết sống hoà đồng với con người, thiên nhiên; biết trân trọng những nỗi buồn trong sáng, thể hiện tinh cảm gắn bó sâu nặng với cuộc đời.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án
- Một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.
- Máy chiếu, máy tính
- Bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình.
- Kết nối kiến thức từ cuộc sống vào nội dung bài học.
- HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: Kiến thức đời sống, xã hội

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV: Các em hãy xem video và phát biểu suy nghĩ của mình về cuộc đời tác giả Tố Hữu?

- HS xem video và phát biểu suy nghĩ.

- GV gọi HS nhận xét và chuẩn kiến thức.

- GV dẫn dắt vào bài mới: *Tố Hữu - một nhà thơ cách mạng nổi tiếng, ông được kết nạp đảng năm 1938 thì đến năm 1939 trong quá trình hoạt động đã bị bắt giam tại nhà lao Thừa Phủ, hoạt động cách mạng hăng say và nhiệt huyết là thế nhưng lại bị bắt giam nên trong quá trình bị giam cầm ông đã sáng tác bài thơ “Nhớ đồng” nhằm ghi lại tâm trạng nhớ quê hương, cách mạng của ông những ngày tháng sống trong trại giam.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

* Hoạt động 1: Tìm hiểu chung

a. Mục tiêu: Nắm được kiến thức chung về tác giả, tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức chung tác giả: - <i>Dựa vào phần chuẩn bị bài ở nhà, em hãy trình bày những hiểu biết của mình về tác giả Tố Hữu?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả a. Tiểu sử - Tố Hữu (1920 – 2002) - Tên khai sinh: Nguyễn Kim Thành - Quê: Thừa Thiên Huế - Tố Hữu sớm giác ngộ, hăng say hoạt động cách mạng và kiên cường đấu tranh trong các nhà tù thực dân. - Con đường thơ và con đường hoạt động cách mạng của ông có sự thống nhất, không thể tách rời. Mỗi tập thơ của ông là một chặng đường cách mạng: + Thơ (Từ ấy) - 1946 + Việt Bắc – 1954

- HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Giảng Sự nghiệp cách mạng Tố Hữu (1920–2002) sinh ra trong gia đình nhà Nho nghèo, sớm được cha dạy chữ, 13 tuổi học ở Trường Quốc học Huế, tiếp xúc tư tưởng cách mạng. 1936: tham gia Đoàn Thanh niên Cộng sản, sau đó trở thành đảng viên khi mới 17 tuổi. 1939: bị thực dân Pháp bắt, giam ở nhiều nhà lao (Lao Bảo, Buôn Ma Thuột...), nhưng trong tù vẫn sáng tác thơ để động viên đồng chí. 1942: vượt ngục, tiếp tục hoạt động cách mạng, giữ nhiều chức vụ quan trọng ở Xứ ủy Trung Bộ. 1945: tham gia lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Thừa Thiên – Huế. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông luôn giữ vai trò lãnh đạo, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhiều lần ra tiền tuyến, đi dọc Trường Sơn để viết và cổ vũ tinh thần chiến đấu. Ông từng giữ nhiều chức vụ cao, trong	+ Gió lộng – 1961 + Ra trận – 1972 + Máu và hoa – 1977 + Ta với ta – 2000 - Ông là “lá cờ đầu” của thơ ca cách mạng Việt Nam nửa sau thế kỉ XX. - Ông được tặng thưởng Huân chương sao vàng năm 1994; Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996 và Giải thưởng văn học ASEAN 1999. b. Phong cách sáng tác b.1. Trước Cách mạng tháng Tám (1945) – Khẳng định lý tưởng và lẽ sống cá nhân - Nội dung: Thơ mang đậm tính trữ tình – chính trị, thể hiện lẽ sống lớn: dấn thân vào con đường cách mạng, đấu tranh giải phóng dân tộc. - Tư tưởng chủ đạo: Cách mạng là con đường duy nhất để giải thoát con người. (<i>Từ ấy, Trăng trôi, Như những con tàu</i>). - Tình cảm: Yêu kính Đảng, tình đồng chí gắn bó, niềm tin vào nhân dân. Ít nói về tình cảm riêng, chủ yếu hướng đến tình cảm chung của người chiến sĩ. - Nghệ thuật: Ngôn ngữ giản dị, giàu nhạc điệu; sáng tạo trong việc dùng thể thơ truyền thống (lục bát) để bộc lộ tư tưởng cách mạng với giọng điệu tha thiết, tự nhiên. b.2. Sau Cách mạng tháng Tám (1945) – Khuynh hướng sử thi, đậm chất dân tộc - Nội dung: Phản ánh những sự kiện lịch sử, vận mệnh dân tộc; nhấn mạnh mối gắn bó giữa cá nhân – cộng đồng – thời đại.
---	--

đó có Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Bộ trưởng (1982–1986). Sự nghiệp văn học - Thơ ca gắn liền với con đường cách mạng: “<i>Trăm năm duyên kiếp: Đảng và Thơ</i>”. Các tập thơ chính: <i>Từ ấy</i> (1937–1946): đánh dấu bước khởi đầu, thể hiện lý tưởng cách mạng và niềm vui của người thanh niên giác ngộ cộng sản. <i>Việt Bắc</i> (1954): ca ngợi kháng chiến, tình quân dân, niềm tin vào tương lai đất nước. <i>Gió lộng</i> (1955–1961): chan chứa niềm tin và khí thế xây dựng CNXH ở miền Bắc. <i>Ra trận</i> (1962–1971) và <i>Máu và hoa</i> (1972–1977): ghi lại khí thế sục sôi của dân tộc trong kháng chiến chống Mỹ. <i>Một tiếng đồn, Ta với ta</i>: thiên về chiêm nghiệm, trữ tình, nhưng vẫn thủy chung với lý tưởng cách mạng. → Tố Hữu vừa là nhà cách mạng lớn, vừa là nhà thơ tiêu biểu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Thơ ông là tiếng hát của lý tưởng cộng sản, gắn bó chặt chẽ với từng chặng đường lịch sử dân	- Cảm hứng sử thi: Cái “tôi” hòa vào cái “ta” chung của nhân dân, đất nước. (<i>Ta đi tới, Việt Bắc, Bác ơi</i>). - Nhân vật trữ tình: Hình tượng anh hùng dân tộc, người chiến sĩ, mẹ, nhân dân... với tầm vóc lớn lao (Nguyễn Văn Trỗi, Trần Thị Lý, mẹ Suốt...). - Tình cảm: Ca ngợi quê hương, đất nước; lòng trung thành với Đảng; tình cảm quốc tế vô sản. (<i>30 năm đời ta có Đảng, Việt Bắc, Mẹ Tom</i>). - Nghệ thuật: - Giọng thơ tâm tình, thân mật (“anh em ơi”, “đồng bào ơi”). - Thể hiện đậm đà tính dân tộc: hình ảnh gần gũi, thể thơ quen thuộc (lục bát, thơ 7 chữ). - Ngôn ngữ giàu nhạc điệu, nhiều từ láy, vần điệu linh hoạt, gợi âm hưởng dân gian. → Ở cả hai giai đoạn, thơ Tố Hữu đều hướng tới cái “Ta” chung, khẳng định lý tưởng lớn, cảm hứng sử thi và tình yêu dân tộc. Ông xứng đáng là “lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam”. 2. Tác phẩm a. Thể loại: - Thể thơ: 7 chữ b. Hoàn cảnh, xuất xứ: - Tố Hữu được kết nạp vào Đảng vào tháng 7 năm 1938. - Năm 1939, nguy cơ đại chiến thứ hai bùng nổ. Pháp tập trung đàn áp phong trào cách mạng Đông Dương .
--	---

tộc. Nhiệm vụ 2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức chung văn bản “Nhớ đồng” qua trò chơi: “Vòng quay may mắn”: Câu 1: “Nhớ đồng” được viết theo thể thơ nào? A. Thơ năm chữ B. Thơ sáu chữ C. Thơ bảy chữ D. Thơ tự do Câu 2: “Nhớ đồng” được in trong tập thơ nào? A. Thơ (Từ ấy) B. Việt Bắc C. Gió lộng D. Ra trận Câu 3: Nêu ý nghĩa nhan đề của bài thơ “Nhớ đồng”? - “Nhớ đồng” là niềm yêu quý thiết tha và nỗi nhớ da diết của nhà thơ với quê hương, đồng bào. Câu 4: Chủ đề của bài thơ “Nhớ đồng”? - Chủ đề: nỗi nhớ nhung da diết của người cộng sản trong tù ngục với cuộc sống ngoài nhà tù.	- Đang say sưa hoạt động cách mạng, ngày 29/4/1939, Tố Hữu bị bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ. Trong thời gian này, Tố Hữu đã sáng tác bài thơ “Nhớ đồng” để ghi lại nỗi nhớ quê hương da diết của mình. - Xuất xứ: Bài thơ nằm trong phần “Xiềng xích” của tập thơ “Thơ” (sau đổi tên thành “Từ ấy”). c. Nhan đề: - “Nhớ đồng”: + “Nhớ”: nỗi nhớ + “Đồng”: đồng quê, đồng bào => Nhan đề “Nhớ đồng” đã bao quát toàn bộ nội dung cảm xúc của bài thơ: niềm yêu quý thiết tha và nỗi nhớ da diết của nhà thơ với quê hương, đồng bào. d. Chủ đề và cấu tứ: - Chủ đề: nỗi nhớ nhung da diết của người cộng sản trong tù ngục với cuộc sống ngoài nhà tù. - Cấu tứ: nỗi nhớ của người tù cộng sản xuyên suốt bài thơ: + Nỗi nhớ cuộc sống bên ngoài nhà tù. + Nỗi nhớ về chính mình trong những ngày tháng tự do. + Nỗi nhớ triền miên với thực tại bị giam cầm. e. Yếu tố tượng trưng trong bài thơ - Hệ thống hình ảnh: + Những hình ảnh về bức tranh đồng quê + Những hình ảnh về người nông dân lao động cần cù. + Những hình ảnh về người đồng đội + Những hình ảnh về chính mình ở những ngày xưa đã xa. => Tác giả diễn tả nỗi nhớ đi theo trình tự từ bao quát đến cụ thể.
--	---

Câu 5: Cấu tứ của bài thơ “Nhớ đồng”? - Cấu tứ: nỗi nhớ của người tù cộng sản xuyên suốt bài thơ: + Nỗi nhớ cuộc sống bên ngoài nhà tù. + Nỗi nhớ về chính mình trong những ngày tháng tự do. + Nỗi nhớ triền miên với thực tại bị giam cầm. Câu 6: Bài thơ “Nhớ đồng” được lấy cảm hứng sáng tác từ âm thanh nào? - Cảm hứng của nhà thơ được gợi lên từ tiếng hò quê hương. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Hình ảnh tượng trưng: Hình ảnh tiếng hò quê hương, chim cà lơi... - Cảm hứng của nhà thơ được gợi lên từ tiếng hò quê hương. f. Bố cục : 3 phần - Đoạn 1: Từ đầu đến thiết tha: Nỗi nhớ da diết cuộc sống bên ngoài nhà tù. - Đoạn 2: Tiếp theo đến ngát trời: Nỗi nhớ về chính mình trong những ngày chưa bị giam cầm. - Đoạn 3: còn lại: Trở lại thực tại trại giam cầm lòng trĩu nặng với nỗi nhớ triền miên.
--	---

Hoạt động 2: Hướng dẫn đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: HS nắm được nội dung, ý nghĩa của truyện ngắn.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM						
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Hướng dẫn HS thảo luận nhóm về nội dung sau: <table border="1" data-bbox="207 541 738 1098"> <thead> <tr> <th colspan="2" data-bbox="207 541 738 594">PHIẾU THẢO LUẬN</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="207 594 548 877">- Nhóm 1, 2: Tìm những hình ảnh, màu sắc, âm thanh, mùi vị thể hiện nỗi nhớ cuộc sống dẫn đã của nhà thơ?</td><td data-bbox="548 594 738 877"></td></tr> <tr> <td data-bbox="207 877 548 1098">- Nhóm 3, 4: Hình ảnh những con người lao động hiện lên trong thơ Tố Hữu như thế nào?</td><td data-bbox="548 877 738 1098"></td></tr> </tbody> </table> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Gọi 1 HS đại diện nhóm trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của nhóm bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	PHIẾU THẢO LUẬN		- Nhóm 1, 2: Tìm những hình ảnh, màu sắc, âm thanh, mùi vị thể hiện nỗi nhớ cuộc sống dẫn đã của nhà thơ?		- Nhóm 3, 4: Hình ảnh những con người lao động hiện lên trong thơ Tố Hữu như thế nào?		II. Đọc – hiểu văn bản 1. Nỗi nhớ da diết cuộc sống bên ngoài nhà tù: - Nỗi nhớ những âm thanh của cuộc sống: <i>“Gì sâu bằng những trưa thương nhớ, Hiu quạnh bên trong một tiếng hò!”</i> + Cảm hứng của bài thơ, gợi lên bởi tiếng hò. Trong bài thơ, tiếng hò được lặp lại nhiều lần. + Tiếng hò lẻ loi đơn độc giữa trời trưa => nhân vật trữ tình cảm nhận được sự hiu quạnh. ▪ Không gian: đồng vắng. ▪ Thời gian: trưa. → Người chiến sĩ cách mạng thấy nhớ nhưng da diết đồng quê, cuộc sống bên ngoài nhà tù. - Nhớ cuộc sống bình yên, dân dã: <i>Đâu gió còn thơm đất nả mùi Đâu ruộng tre mát thở yên vui Đâu từng ô mạ xanh mơn mơn Đâu những ruộng khoai ngọt sắn bùi Đâu những đường con bước vạ đời Xóm nhà tranh thấp ngủ im hơi</i> + Hình ảnh, màu sắc: rừng tre, nương khoai, xóm nhà tranh, lúa mềm xao xác. + Âm thanh: tiếng xe lừa nước, giọng hò. + Mùi vị: gió còn thơm, nương khoai ngọt. => Hình ảnh đồng quê được hình dung rõ ràng, cụ thể, không chỉ bằng đường nét, màu sắc, mà còn có cả hương vị hơi mát... Tất cả đều là những cảnh
PHIẾU THẢO LUẬN							
- Nhóm 1, 2: Tìm những hình ảnh, màu sắc, âm thanh, mùi vị thể hiện nỗi nhớ cuộc sống dẫn đã của nhà thơ?							
- Nhóm 3, 4: Hình ảnh những con người lao động hiện lên trong thơ Tố Hữu như thế nào?							

Nhiệm vụ 2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Tâm trạng của nhà thơ Tố Hữu được thể hiện như thế nào qua hình ảnh thơ đối lập trước và sau khi gặp lí tưởng cách mạng? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - 1 HS đại diện trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhóm khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của nhóm bạn.	sắc đơn sơ, quen thuộc mà rất đổi thân thương, không khí yên bình, hương vị, âm thanh. - Nhớ con người lao động: <i>Đâu những lưng cong xuống luống cày</i> <i>Và đâu hết những bàn tay ấy</i> <i>Một giọng hò đưa hố nãi nùng</i> + Cẩn cù chất phác: dải gió dầm mưa, hiền như đất, rất thiết tha, những lưng còng xuống luống cày, những bàn tay vãi giống... + Bền bỉ hi vọng: “<i>Mùi bùn hi vọng nước hương ngậy</i>” + Một giọng hò đưa bố mẹ già xa đơn chiếc: Một giọng hò đưa hố nãi nùng. => Hình ảnh con người dân quê lam lũ nhọc nhằn, vất vả nhưng vẫn đầy lạc quan. Trong hình dung của tác giả họ là người gieo mầm sự sống. Đặc biệt, lí tưởng cách mạng đã đưa Tố Hữu xích lại gần gũi với người dân quê và cảm nhận được tâm hồn rất đẹp của họ. 2. <i>Nỗi nhớ chính bản thân mình với niềm say mê lí tưởng, khao khát tự do hành động</i> - Diễn biến tâm trạng của nhà thơ: Hình ảnh thơ đối lập trước và sau khi gặp lí tưởng cách mạng. - Trước: Băn khoăn, vắn vớ, tâm hồn bế tắc. - Sau: Những cánh chim vút bay liệng trong không gian bao la bát ngát, tâm hồn được giải phóng. - Nhớ tới những ngày tháng tự do hoạt động cách mạng: “Rồi một ngát trời” - Hình ảnh mang tính biểu tượng: “Chim cà lơi”
---	--

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Nhiệm vụ 3 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: Định hướng HS tìm tâm trạng của nhà thơ Tố Hữu trong thực tại bị giam cầm? + Hình ảnh “<i>cánh chim buồn nhớ gió mây</i>”, có ý nghĩa như thế nào? - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Gọi 2-3 HS đại diện trình bày sản phẩm. - GV gọi hs khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	=> Ước muốn tự do, được dân thân và hành động tranh đấu sôi nổi => càng cảm thấy cô đơn với thực tại cuộc sống bị giam cầm. 3. Tâm trạng của Tố Hữu trong thực tại: - Từ tiếng hò => nỗi nhớ đồng quê => nỗi nhớ cảnh sắc bóng dáng con người => nỗi nhớ người mẹ già nua => nhớ chính mình => từ hiện tại trở về quá khứ => hiện tại => nhớ + tràn ngập xót thương => không chỉ buồn mà cháy bỏng khao khát tự do => đằng sau là nỗi phần uất, bất bình với thực tại. - Tâm trạng thực tại của nhà thơ: <i>“Tôi thu tất cả trong thâm lặng Như cánh chim buồn nhớ gió mây”</i>. - Hình ảnh “cánh chim buồn nhớ gió mây” biểu đạt khao khát được giống như cánh chim tung bay với gió mây ngoài trời, được thoát ra bên ngoài cánh cửa nhà lao để về với đồng đội đồng chí. Người chiến sĩ cách mạng với nhiệt huyết căng tràn, ông mong muốn được thoát ra ngoài để làm cách mạng, để được sống với lý tưởng cháy bỏng của mình chứ không phải ngồi trong ngục tù như con chim bị nhốt trong lồng.
--	--

Hoạt động 3: GV hướng dẫn HS tổng kết

a) **Mục đích:** HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: HS khái quát giá trị nội dung và những đặc sắc nghệ thuật của văn bản? Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	III. TỔNG KẾT 1. Nội dung - Bài thơ là tiếng lòng da diết với cuộc đời, cuộc sống tự do và say mê cách mạng của nhân vật trữ tình. - Thể hiện khát vọng tự do, tình yêu nhân dân, đất nước, yêu cuộc sống của chính mình. 2. Nghệ thuật - Sử dụng rất thành công biện pháp tu từ điệp ngữ, điệp cấu trúc. - Giọng thơ da diết, khắc khoải, sâu lắng. - Hình ảnh thơ gần gũi, giản dị mộc mạc, đời thường.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học.

b. **Nội dung:** Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. **Sản phẩm học tập:** Kết quả của HS.

d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV: HS làm bài tập trắc nghiệm: Câu 1: Bài thơ “Nhớ đồng” được sáng tác trong hoàn cảnh nào? A. Khi tác giả nhớ về những người bạn hoạt động cách mạng.	- Bài viết của HS. Câu 1: C Câu 2: D Câu 3: C Câu 4: A

B. Khi tác giả nhớ về những ngày mình còn bị giam cầm ở nhà lao Thừa Phủ (Huế). C. Khi tác giả bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ (Huế). D. Khi tác giả gặp lại các đồng chí cùng hoạt động cách mạng. Câu 2: Cảm hứng của bài thơ “Nhớ đồng” được hình thành từ đâu? A. Những âm thanh hết sức bình dị của cuộc sống. B. Những kỉ niệm từ ngày tác giả còn hoạt động cách mạng. C. Tiếng chim tu hú gọi hè nơi tác giả bị giam cầm. D. Tiếng hò vọng vào nhà tù, nơi tác giả bị giam cầm. Câu 3: Mở đầu bài thơ, tác giả đề hai chữ “Tặng Vịnh”, Vịnh ở đây là ai? A. Hồ Chí Minh trên cương vị Chủ tịch nước. B. Nhà thơ Xuân Diệu, nhà thơ được tác giả yêu mến. C. Đồng chí Nguyễn Chí Thanh, bạn hoạt động cách mạng của tác giả. D. Tất cả các đồng chí của Tổ Hữu. Câu 4: Điệp từ “đâu” trong đoạn thơ đã tạo nên giọng điệu gì? “Đâu gió còn thơm đất nỏ mùi Đâu ruộng che mát thuở yên vui Đâu từng ô mạ xanh mơn mớn Đâu những nương khoai ngọt sắn bùi?” A. Tạo ra nhạc điệu tha thiết, diễn tả niềm thương nhớ trào dâng trong lòng nhà thơ trẻ. B. Giọng điệu du dương, bay bổng. C. Giọng điệu tươi tắn, hồn nhiên. D. Tạo giọng điệu buồn bã, tuyệt vọng. Câu 5: Đoạn thơ từ câu “Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi” đến “Như cảnh chim buồn nhớ gió mây” thể hiện điều gì? A. Niềm say mê lí tưởng, khát khao tự do và hành động của tác giả. B. Sự tái hiện hình ảnh con người quê hương trong tâm hồn tác giả.	<i>Câu 5: D</i> <i>Câu 6: B</i>
---	---

C. Hồi ức của tác giả về những hình ảnh gắn liền với quê hương. D. Sự nhớ nhung người bạn mà tác giả đề tặng bài thơ. Câu 6: Tâm trạng của tác giả trong bài thơ “Nhớ đồng” là gì? A. Bâng khuâng, bồn chồn trước cảnh lao tù. B. Buồn và nhớ quê hương, đồng bào da diết. C. Vui tươi, phấn khởi khi nhớ lại những kỉ niệm xưa. D. Luyến tiếc, nhớ nhung cuộc sống tự do. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	
---	--

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.
- b. Nội dung:** Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.
- c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) làm sáng tỏ mối liên hệ giữa các chi tiết, hình ảnh đã làm nên thế giới cảm xúc “nhớ đồng” trong bài thơ.	- Bài làm của HS. <i>Tố Hữu đã bộc lộ cảm xúc “nhớ đồng” của mình bằng hệ thống các hình ảnh rất gần gũi và thân quen. Các hình ảnh ấy có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, cùng nhau làm nổi bật tâm trạng của người tù cách</i>

- Gợi ý: + Tố Hữu đã bộc lộ cảm xúc “nhớ đồng” của mình bằng hệ thống các hình ảnh rất gần gũi và thân quen: ▪ Làng quê ▪ Người nông dân, người mẹ hiền hậu... ▪ Thực tại của chính mình... + Cả bài thơ thấm đậm nỗi nhớ da diết. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	<i>mạng. Đồng quê hiện lên rất đậm nét qua nỗi nhớ của tác giả. Đó là những cảnh sắc như đồng ruộng với những cơn thơm, ô mạ xanh mơn mớn, nương khoai sắn ngọt bùi; xóm nhà chìm lặng, con đường mòn mỏi theo năm tháng. Tất cả đều là những cảnh sắc đơn sơ quen thuộc mà rất đổi thân thương. Từ nỗi nhớ đồng quê, nhà thơ nhớ về những người nông dân cần lao và nhớ về người mẹ hiền hậu của mình. Những nỗi nhớ và thực tại tù hãm đã thôi thúc tâm trí nhà thơ nhớ về những ngày tháng gian nan đi tìm chân lí cuộc đời và sự hạnh phúc đến vô cùng khi ông được giác ngộ lí tưởng Cách mạng. Cả bài thơ thấm đượm nỗi nhớ thương da diết, khôn nguôi, khiến độc giả thêm cảm phục hình ảnh người chiến sĩ cách mạng - nhà thơ Tố Hữu.</i>
--	--

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:**

- Ôn lại kiến thức đã học.
- Soạn bài “TRĂNG GIANG”.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

BÀI 2. CẤU TỬ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH

VB2. TRĂNG GIANG

(Huy Cận)

Tiết:

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.
- Cảm nhận được nỗi sầu của cái tôi cô đơn trước tạo vật thiên nhiên mênh mông hiu quạnh.
- Cảm nhận được lòng yêu quê hương đất nước thấm kín đượm trong nỗi sầu đó.
- Nhận ra được việc sử dụng nhuần nhuyễn những yếu tố thơ cổ điển trong một bài thơ mới.
- Đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức của bài thơ “Tràng giang”.
- Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ “Tràng giang”.
- Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của nhà thơ Huy Cận.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

- **Năng lực chuyên biệt:**

- + Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thơ Huy Cận trước cách mạng.
- + Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm trong phong trào thơ Mới.

- + Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về thơ lãng mạn 1930-1945.
- + Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ.
- + Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm phong cách thơ Huy Cận với các nhà thơ Mới khác.
- + Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học.

3. Phẩm chất

- Thể hiện được tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá con người đồng cảm với những hoàn cảnh, số phận không may mắn; trân trọng niềm khát khao được chia sẻ, yêu thương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án
- Một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.
- Máy chiếu, máy tính
- Bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình.
- Kết nối kiến thức từ cuộc sống vào nội dung bài học.
- HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: Kiến thức đời sống, xã hội

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Ô CỬA BÍ MẬT”:

Câu 1: *Em hãy kể tên một số nhà thơ thuộc phong trào Thơ mới?*

- Hàn Mặc Tử, Tế Hanh, Huy Cận, Xuân Diệu...

Câu 2: *Nhà thơ mới nào để lại cho em nhiều ấn tượng nhất? Vì sao?*

- HS suy nghĩ và nêu cảm nhận của bản thân.

Câu 3: *Trong chương trình Ngữ văn THCS, em đã được học tác phẩm nào của nhà thơ Huy Cận?*

- Đoàn thuyền đánh cá.

Câu 4: *Nêu những hiểu biết của em về nhà thơ Huy Cận?*

- Quê: Hà Tĩnh.

- Ông là một trong những nhà thơ xuất sắc của phong trào Thơ mới.

- Các tập thơ tiêu biểu: *Lửa thiêng* (1940), *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958)...

- HS phát biểu suy nghĩ.

- GV gọi HS nhận xét và chuẩn kiến thức.

- GV dẫn dắt vào bài mới: *Trong tập thơ “Lửa thiêng” nhà thơ Huy Cận có làn tự họa chân dung tâm hồn mình: “Một chiếc linh hồn nhỏ/ Mang mang thiên cổ sầu”. Nổi sâu ấy có bao trùm cả tập “Lửa thiêng” và hội tụ ở bài “Tràng giang”- một trong những bài thơ tiêu biểu của hồn thơ Huy Cận trước cách mạng Tháng Tám.*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

*** Hoạt động 1: Tìm hiểu chung**

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung chính về tác giả và tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chất lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM						
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức tác giả Huy Cận và văn bản Tràng Giang qua phiếu bài tập sau: <table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">PHIẾU HỌC TẬP</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td> 1. Tác giả - Cuộc đời - Sự nghiệp </td><td></td></tr> <tr> <td> 2. Tác phẩm - Thể loại - Xuất xứ, hoàn cảnh - Đề tài - Nhan đề, lời đề từ - Bố cục </td><td></td></tr> </tbody> </table> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ + HS xem video về cuộc đời Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.	PHIẾU HỌC TẬP		1. Tác giả - Cuộc đời - Sự nghiệp		2. Tác phẩm - Thể loại - Xuất xứ, hoàn cảnh - Đề tài - Nhan đề, lời đề từ - Bố cục		I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Huy Cận (1919- 2005) - Tên khai sinh : Cù Huy Cận - Quê: làng Ân Phú - Hương Sơn - Hà Tĩnh. - Ông là một trong những nhà thơ xuất sắc của phong trào Thơ mới. - Thơ Huy Cận hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí. - Tiếp thu tinh hoa của nền thơ truyền thống phương Đông và nền thơ Pháp. - Các tập thơ tiêu biểu: Lửa thiêng (1940), Trời mỗi ngày lại sáng (1958), Đất nở hoa (1960), Bài thơ cuộc đời (1963), Hai bàn tay em (1967), Hạt lại gieo (1984), Nước triều đông (1994)... 2. Tác phẩm: a. Thể loại: - Thất ngôn trường thiên. b. Xuất xứ, hoàn cảnh: - Viết vào mùa thu 1939 in trong tập thơ Lửa thiêng. - Cảm xúc từ cảnh sông Hồng. c. Đề tài: tả cảnh thiên nhiên (cổ điển+hiện đại) d. Nhan đề, lời đề từ: * Nhan đề: - Từ Hán Việt “Tràng giang” (sông dài) → gợi không khí cổ kính. - Hiệp vần “ang”: tạo dư âm vang xa, trầm lắng, mênh mang.
PHIẾU HỌC TẬP							
1. Tác giả - Cuộc đời - Sự nghiệp							
2. Tác phẩm - Thể loại - Xuất xứ, hoàn cảnh - Đề tài - Nhan đề, lời đề từ - Bố cục							

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	→ Gọi không khí cô kính, khái quát → nỗi buồn mênh mang, rợn ngợp. * Lời đề từ: - Thể hiện nội dung tư tưởng và ý đồ nghệ thuật của tác giả. + Nỗi buồn trước cảnh vũ trụ bao la bát ngát + Hình ảnh thiên nhiên rộng lớn, tâm sự của cái tôi cô đơn mang nhiều nỗi niềm - Là khung cảnh để tác giả triển khai toàn bộ cảm hứng. e. Bố cục: - Bốn phần: + Phần 1 (khổ thơ 1): Khung cảnh sông nước mênh mông, bất tận. + Phần 2 (khổ 2): Cảnh cồn bên hoang vắng trong nắng chiều. + Phần 3 (khổ 3): Cảnh bèo trôi, bờ xanh hoang vắng. + Phần 4 (khổ 4): Tâm sự nhớ quê và nỗi niềm của nhà thơ.
---	--

Hoạt động 2: Hướng dẫn đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: HS nắm được nội dung, ý nghĩa văn bản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV tổ chức hoạt động thảo luận nhóm - hướng dẫn học sinh tìm hiểu văn bản: + Nhóm 1: Khổ 1 (phiếu 1)	II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN: 1. Khung cảnh sông nước mênh mông, bất tận: - Ba câu đầu mang đậm màu sắc cổ điển:

PHIẾU 1		
+ Tìm hình ảnh thơ mang màu sắc cổ điển? - Tác dụng? + Cảnh tràng giang được tác giả miêu tả như thế nào? + Nêu những nét chính về nghệ thuật? (từ láy, biện pháp tu từ...) + Nét hiện đại trong khổ thơ?		+ “thuyền, nước, sóng,...” là các thi liệu trong thơ Đường được nhà thơ sử dụng gợi lên một bức tranh thủy mặc đẹp nhưng buồn đến tê tái. + “Sóng gợn” chỉ nhẹ thôi nhưng cứ “điệp điệp” kéo dài không dứt -> Đó chính là những con sóng lòng cứ dâng lên khiến cho tác giả buồn bã không nguôi. + Hai từ láy “tràng giang”, “điệp điệp” : Cách dùng từ thật mới lạ, độc đáo, không phải là buồn bã, đa diết mà là buồn “điệp điệp”, nghĩa là một nỗi buồn tuy không mãnh liệt nhưng nó cứ liên tục, không ngừng. + Ở câu thứ 2, hình ảnh “thuyền”, “nước” còn sóng đôi, “song song” nhưng đến câu thứ 3 thì đã chia li tan tác: “thuyền về nước lại sầu trăm ngả”. Nghệ thuật đối giữa “thuyền về” và “nước lại” nhằm nhấn mạnh sự chia li, xa cách, sự nuối tiếc trong lòng tác giả. + Từ trước đến giờ ta thấy, “thuyền” và “nước” là hai hình ảnh không thể tách rời nhau vậy mà Huy Cận lại chia rẽ chúng ra. -> Chứng tỏ ông đã quá đau buồn, lúc nào cũng mang trong mình một nỗi u hoài, một nỗi chia li, xa cách. - Câu thơ cuối: + Hình ảnh ẩn dụ “củ một cành khô” từ thượng nguồn trôi dạt trên dòng sông, đang phải chọn lựa sẽ xuôi theo dòng nước nào. + Nghệ thuật đảo ngữ đã đẩy từ “củ” lên đầu câu nhằm nhấn mạnh thân phận nhỏ bé, bọt bèo của kiếp người trong cuộc sống. => Tác giả liên tưởng đến cuộc đời mình cũng như bao người dân mất nước, mang thân phận bọt bèo giữa cuộc đời rộng lớn. => Khổ thơ đầu gợi một cảm giác băng khuâng, lo lắng, lạc lõng, chơi vơi của tác giả giữa dòng đời vô định,

+ Nhóm 2: Khổ 2 (phiếu 2)

PHIẾU 2	
+ Góc nhìn của nhà thơ thay đổi như thế nào so với khổ 1?	
+ Nêu những nét chính về nghệ thuật? (từ láy, biện pháp tu từ...)	
+ Âm thanh cuộc sống nào được nhắc đến trong khổ thơ thứ hai? Tác dụng?	
+ Cảnh tràng giang được mở rộng ra các không gian nào?	
+ Nhận xét cảm xúc của tác giả trong khổ 2?	

không biết sẽ đi đâu về đâu. Đây không phải là nỗi buồn của cá nhân ông mà là cảm xúc chung của cả một thế hệ, đặc biệt là giới văn nghệ sĩ đầu thế kỉ XX.

2. *Khung cảnh cồn bến hoang vắng trong nắng chiều*

- Nỗi lòng nhà thơ được gợi mở nhiều hơn qua hình ảnh quanh vắng của không gian lạnh lẽo:

“Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”.

- Góc nhìn của nhân vật trữ tình lúc này bao quát hơn, rộng hơn khi từ cảnh sông Hồng chuyển sang không gian bao la của trời đất, bến bờ. Đó là một không gian vắng lặng, yên tĩnh: có cảnh vật (cồn, gió, làng, chợ...) nhưng cảnh vật lại quá ít ỏi, nhỏ nhoi (nhỏ, xa, vãn...)

- Từ láy “lơ thơ” diễn tả sự thưa thớt, rời rạc của những cồn đất nhỏ nhoi mọc lên giữa dòng tràng giang. Trên những cồn đất nhỏ đó, mọc lên những cây lau, sậy, khi gió thổi qua thì âm thanh phát ra nghe man mác, nghe “đìu hiu” não ruột.

- Có âm thanh nhưng âm thanh ấy lại phát ra từ ngôi “chợ chiều” đã “vãn” mà làng lại xa nên không đủ sức làm cho cảnh vật sinh động, có hồn.

Chỉ một câu thơ mà mang nhiều sắc thái gợi lên âm thanh xa xôi, không rõ rệt: *“Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”.*

+ “Đâu tiếng làng xa” có thể là câu hỏi “đâu” như một nỗi niềm khao khát, mong mỏi của nhà thơ về một chút sự hoạt động, âm thanh sự sống của con người.

+ Cũng có thể là “đâu có”, một sự phủ định hoàn toàn, vì chung quanh đây chẳng hề có chút gì sống động để xua bớt cái tịch liêu của thiên nhiên. Tất cả vẫn chỉ là sự im lặng bao trùm lên dòng chảy tràng giang.

- Hai câu thơ tiếp theo, không gian được mở ra bát ngát:

	<i>“Nắng xuống, trời lên sâu chót vót</i> <i>Sông dài, trời rộng, bến cô liêu”</i> + Huy Cận đã vẽ nên một khung cảnh không gian ba chiều rộng lớn: có chiều cao (nắng xuống, trời lên), có chiều rộng (trời rộng) và cả chiều dài (sông dài), thậm chí là có cả độ “sâu”. => Vũ trụ thì bao la, vô tận, còn con người thì quá nhỏ bé, cô độc lẻ loi. + Nhà thơ nhìn lên bầu trời và thấy bầu trời “<i>sâu chót vót</i>”: + Cách dùng từ thật độc đáo vì nhà thơ không dùng từ “cao” mà dùng từ “sâu”. (“Cao” chỉ độ cao vật lý của bầu trời, còn “sâu” không chỉ diễn tả được độ cao vật lý mà còn diễn tả được sự rộng ngợp trước không gian ấy). => Đó chính là sự rộng ngợp trong tâm hồn của thi nhân trước cái vô cùng của vũ trụ. => Cách sử dụng từ hết sức mới lạ bởi tác giả đã lồng chiều cao vào chiều sâu; ông đang ngắm cảnh bầu trời cao “chót vót” dưới mặt nước “sâu” thăm thẳm. Không gian càng rộng, hình ảnh con người lại càng nhỏ bé, cô độc, lẻ loi đến tội nghiệp. + Hình ảnh “bến cô liêu” với âm hưởng man mác của hai chữ “cô liêu” ấy, một lần nữa lại gợi ra một nỗi buồn nhân thế, nỗi buồn về sự sống quá nhỏ nhoi, rất hữu hạn trong thiên nhiên, mà vũ trụ thì cứ mở ra mãi đến vô tận, vô cùng. => Không gian càng vắng lặng rộng lớn bao la thì hình ảnh con người càng cô đơn đến tột cùng. Nỗi buồn lan tỏa khắp không gian, bao trùm lên cảnh vật. => Khổ thơ thứ hai cho ta thấy được tâm trạng buồn bã, băn khoăn, ngơ ngác trước những ngã rẽ của cuộc đời.
--	--

+ Nhóm 3: Khổ 3 (phiếu 3)

PHIẾU 3	
+ <i>Bức tranh tràng giang trong khổ thơ 3 có gì đặc biệt?</i>	
+ <i>Cấu trúc câu “không... không” có ý nghĩa như thế nào?</i>	
+ <i>Nhận xét tâm trạng của tác giả trong khổ 3?</i>	

Thi nhân cảm nhận rõ sự nhỏ bé, lẻ loi, cô độc của một kiếp người giữa dòng đời rộng lớn.

3. Cảnh bèo trôi, bờ xanh hoang vắng:

- “Bèo dạt về đâu hàng nối hàng”: Khung cảnh đìu hiu, vắng lặng của cảnh sông nước và tâm trạng nặng nề, sầu muộn của con người.

- “Bèo”:

+ Hình ảnh thực trên sông nước là gợi liên tưởng về nhỏ bé, sự lênh đênh, chìm nổi.

+ Hình ảnh nghĩa ẩn dụ tượng trưng: Nhà thơ đang sống trong cảnh mất nước, nô lệ, nên đã cảm nhận được cả thể hệ thanh niên lúc đó cũng như mình đang vật vờ, lênh đênh, trôi dạt, bị cuộc đời cuốn đi mà không biết trôi về đâu?

- “hàng nối hàng”: Không gian sông nước mênh mông, vô tận

- Ba câu thơ sau: tâm trạng bơ vơ, cô độc giữa một cõi đời và nỗi nhớ quê hương da diết của nhà thơ:

“Mênh mông không một chuyến đò ngang

Không cầu gợi chút niềm thân mật

Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.”

+ Hình ảnh “chuyến đò”, “cầu” là biểu hiện tượng của sự giao nối, gắn kết của con người và cuộc sống, thường gợi về cuộc sống tập nập, gần gũi và gợi nhớ quê hương.

+ Cấu trúc “không...không” phủ nhận hoàn toàn sự kết nối, kiên kết giữa con người với thế giới xung quanh.

+ “*Bờ xanh tiếp bãi vàng*”: Không cầu, không chuyến đò ngang, không bờ xanh, bãi vàng hiu hắt. Sự vắng lặng tuyệt đối của sông nước. Thiên nhiên vắng lặng với những màu sắc đơn bạc, đẹp nhưng buồn, không có chút sự sống của con người.

+ Nhóm 4: Khổ 4 (phiếu 4)

PHIẾU 4	
+ Em có nhận xét gì về cảnh tràng giang trong khổ thơ 4?	
+ Tìm các hình ảnh ước lệ, cổ điển?	
+ Trong hai câu thơ cuối của bài thơ, Huy Cận đã lấy ý thơ từ đâu?	
+ Nhận xét tâm trạng của nhà thơ trong khổ cuối?	

=> Nỗi buồn nhân thế, nỗi cô đơn bao trùm nhân vật trữ tình, mong muốn kiếm tìm chút hơi ấm của con người nhưng chỉ nhận lại sự thất vọng cùng cô đơn.

4. Tâm sự nhớ quê và nỗi niềm của nhà thơ:

* Hai câu thơ đầu:

- Hình ảnh: thiên nhiên hùng vĩ với “mây cao” xếp thành nhiều tầng tạo nên liên tưởng về dãy “búi bạc” khổng lồ, với cánh chim nhỏ cô đơn, nhỏ bé và bóng chiều bao phủ, sà xuống trùm lên mọi cảnh vật.

- Từ ngữ:

+ “đùn”: khiến mây như chuyển động, có nội lực từ bên trong, từng lớp từng lớp mây cứ đùn ra mãi. Đây cũng là một nét thơ đầy chất hiện đại, bởi nó đã vận dụng sáng tạo từ thơ cổ điển quen thuộc.

+ “nghiêng”: bóng hoàng hôn dường như sa xuống quá nhanh khiến cho cánh chim phải nghiêng lệch để bay về phía trời xa xăm.

* Hai câu thơ cuối:

- Từ láy “dợn dợn” là một sáng tạo của Huy Cận, chưa từng thấy trước đó. Từ láy này hô ứng cùng với cụm từ “vời con nước” cho thấy một nỗi niềm băng khuâng, cô đơn của “lòng quê”.

- Hai câu thơ xuất phát từ thơ của Thôi Hiệu trong tác phẩm “Hoàng Hạc Lâu”:

“Nhật mộ hương quan hà xứ thị,
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.”

(Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.)

+ Thôi Hiệu nhìn khói mà nhớ quá khứ, nhớ miền quê, nơi chôn rau cắt rốn. Nỗi sầu đậm sắc tố cổ xưa.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm ra bảng phụ. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét chéo, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	+ Còn Huy Cận, đang ở quê nhà mình nhưng vẫn dâng lên nỗi nhớ nhà. Nhớ nhà có thể hiểu là nỗi nhớ về quốc gia đang mất chủ quyền, nỗi buồn mang tầm thời đại. => Nhà thơ mượn từ “khói” trong thơ Thôi Hiệu để nói lên cảm xúc của mình, nếu nhà thơ nhìn khói mà nhớ nhà thì nhà thơ Huy Cận không có “khói” nhưng vẫn nhớ quê hương. => Nỗi nhớ, nỗi buồn càng da diết khi đứng ngay trên quê hương, nhưng quê hương không còn nữa mà trong cảnh nước mất nhà tan.
---	---

Hoạt động 3: GV hướng dẫn HS tổng kết

a) **Mục đích:** HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.

b) **Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: HS khái quát giá trị nội dung và những đặc sắc nghệ thuật của văn bản? Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận.	III. TỔNG KẾT 1. Nội dung - Bài thơ bộc lộ nỗi sâu của một cái tôi cô đơn trước thiên nhiên rộng lớn. - Đồng thời thể hiện niềm khát khao hòa nhập với cuộc đời và lòng yêu nước thiết tha. 2. Nghệ thuật

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Sự kết hợp hài hòa giữa sắc thái cổ điển và hiện đại. - Nghệ thuật đối. - Bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình. - Hệ thống từ láy giàu giá trị biểu cảm.
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Câu 1: Cách sáng tác của Huy Cận chịu ảnh hưởng của các dòng văn học nào dưới đây? A. Văn học dân gian Việt Nam và Tân thư từ Trung Quốc. B. Thơ ca Việt Nam, thơ Đường và văn học Pháp. C. Truyện trung đại Việt Nam và văn Mĩ. D. Thơ Đường và thơ văn hiện đại Trung Quốc. Câu 2: Bài thơ “Tràng giang” lấy bối cảnh của con sông nào ở nước ta? A. Sông Hồng.	- Đáp án: Câu 1: B Câu 2: A Câu 3: A Câu 4: B Câu 5: B Câu 6: C

B. Sông Thu Bồn.

C. Sông Đuống.

D. Sông Mã.

Câu 3: Nếu hình ảnh “con thuyền”; “cành củi khô”, “bèo dạt” đều là biểu tượng cho chính thôn phận và tâm trạng của nhân vật trữ tình, thì “Cánh chim nhỏ” trong bài “Tràng giang” ở trong tâm thế nào?

A. Thụ động với “tràng giang cuộc đời”.

B. Chủ động từ bỏ tràng giang để tìm một chân trời mới.

C. Là cánh chim toi bời trong “gió bão” cuộc đời.

D. Chỉ đơn thuần là hình ảnh điểm xuyết vào bầu trời tạo nên nét chấm phá kiêu thơ Đường phương Đông.

Câu 4: Câu thơ “Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa” trong bài “Tràng giang” có ý nghĩa thế nào?

A. Dùng cái có để nói cái không.

B. Lấy cái nhỏ để nói đến sự rộng lớn (lấy điểm tả diện).

C. Cánh chim nhỏ trĩu nặng bởi một khối lượng hoàng hôn u ám.

D. Cánh chim nhỏ đã chủ động trút bỏ bóng chiều u ám để định hướng bay về phía chân trời tươi sáng.

Câu 5: Qua bài thơ “Tràng giang”, tác giả muốn gửi gắm điều gì?

A. Tình cảm gắn bó với cảnh đẹp quê hương, đất nước.

B. Tâm trạng buồn nhớ quê hương và lòng yêu nước thầm kín.

C. Thái độ trân trọng đối với con người quê hương.

D. Niềm thương xót cho sự hiu quạnh của một làng quê.

Câu 6: Giá trị nghệ thuật của bài thơ “Tràng giang”?

A. Sử dụng hiệu quả thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

B. Lời thơ sinh động, giàu hình tượng và tính gợi tả.

C. Sử dụng thủ pháp tương phản và từ láy đạt đến sự điêu luyện.

D. Sử dụng ngôn ngữ miêu tả đạt hiệu quả cao.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS làm bài.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- HS trình bày sản phẩm.

- GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (Khoảng 150 chữ) bày tỏ sự tâm đắc của bạn về một phương diện nổi bật của bài thơ “Tràng giang”. - Gợi ý: + HS lựa chọn yếu tố + Lí giải + Gợi ý: Yếu tố cổ điển (đề tài, nhan đề, tứ thơ, hình ảnh thơ...) - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Bài làm của HS. <i>Trong bài thơ Tràng Giang, yếu tố cổ điển, hiện đại đã được Huy Cận sử dụng kết hợp với nhau để khẳng định cái tôi buồn bã, cô đơn trước cuộc đời qua một nguồn cảm hứng bất tận với không gian của vũ trụ bao la. Trước hết, yếu tố cổ điển được thể hiện ở đề tài, đề tài sông nước đã xuất hiện phổ biến trong thi ca cổ. Người đọc còn cảm nhận được yếu tố ấy qua nhan đề “Tràng giang”. Tràng giang là từ Hán Việt mang sắc thái trang trọng, cổ kính phảng phất phong vị Đường thi. Nhưng độc đáo nhất có lẽ phải kể đến yếu tố cổ điển trong tứ thơ. Mượn không gian hùng vĩ, đượm buồn khi chiều xuống, nhà thơ gửi gắm tâm sự của mình. Không gian càng mênh mông, rộng ngợp, con người càng nhỏ bé, cô đơn, kiếp người lênh đênh giữa dòng đời không biết đi đâu về đâu. Đây là tứ thơ quen thuộc trong thơ cổ. Đọc bài thơ, ta bắt gặp nhiều hình ảnh quen thuộc trở đi trở lại trong áng văn thơ cổ điển. Dòng sông dài mênh mông vắt ngang bầu trời cao rộng; bến vắng cô liêu; con thuyền lênh đênh xuôi ngược; cánh chim nhỏ chao nghiêng dưới ánh hoàng hôn... Hình ảnh thơ chia thành hai hệ thống đối lập: một bên là thiên nhiên rộng lớn cao rộng, một bên là</i>

	<i>kiếp người bé nhỏ, cô đơn. Cuối cùng nhà thơ sử dụng bút pháp “họa vân hiển nguyệt” của Đường thi để bày tỏ nỗi lòng của mình trước cảnh thiên nhiên dợn ngợp.</i>
--	---

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:**

- Ôn tập kiến thức đã học.
- Soạn bài “*CON ĐƯỜNG MÙA ĐÔNG*”.

Ngày soạn:

Ngày dạy:

BÀI 2. CẤU TỬ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH

VB3. CON ĐƯỜNG MÙA ĐÔNG

(Pu-skin)

Tiết:

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.
- Đánh giá được giá trị thẩm mỹ của một số yếu tố trong thơ như ngôn từ, cấu tứ, hình thức bài thơ thể hiện trong văn bản “*Con đường mùa đông*”.
- Nhận biết và phân tích được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ Pu-skin.
- Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của người viết qua văn bản thơ “*Con đường mùa đông*”.
- Phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản “*Con đường mùa đông*”.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

- **Năng lực chuyên biệt:**

- + Năng lực thu thập thông tin liên quan đến tác giả Pu-skin.
- + Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm văn học Nga.
- + Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ.
- + Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học.

3. Phẩm chất

- Thể hiện được tinh thần nhân văn trong việc nhìn nhận, đánh giá con người đồng cảm với những hoàn cảnh, số phận không may mắn; trân trọng niềm khát khao được chia sẻ, yêu thương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Giáo án
- Một số video, tranh ảnh liên quan đến nội dung bài học.
- Máy chiếu, máy tính
- Bảng giao nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp.

2. Chuẩn bị của học sinh: SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình.
- Kết nối kiến thức từ cuộc sống vào nội dung bài học.
- HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.

b. Nội dung: Kiến thức đời sống, xã hội

c. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi AI THÔNG MINH NHẤT

Câu 1: Đất nước nào chiếm 1/8 lục địa toàn thế giới, nằm ở cả 2 Châu lục?

- Nga

Câu 2: Em hãy cho biết tên thủ đô của đất nước Nga?

- Mát-xcơ-va

Câu 3: Loài cây nào được xem là biểu tượng của đất nước Nga?

- Bạch Dương

Câu 4: Vì sao văn học Nga có ảnh hưởng lớn tới văn học thế giới?

A. Vì đất nước Nga rộng lớn, trải dài ở cả 2 châu lục nên có tầm ảnh hưởng lớn

B. Vì đó là nền VH giàu tính tư tưởng nhân bản, tính cộng đồng nhân loại

Câu 5: Nhà văn nào được mệnh danh là “Mặt trời thi ca Nga”?

- Pu-skin

- HS suy nghĩ trả lời.

- Mỗi câu trả lời đúng HS được 1 điểm tốt.

- GV dẫn dắt vào bài mới:

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

*** Hoạt động 1: Tìm hiểu chung**

a. Mục tiêu: Nắm được nội dung chính về tác giả và tác phẩm.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chốt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm học tập: HS tiếp thu kiến thức, phiếu bài tập, câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức tác giả Puskin:	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Pu-skin (1799 – 1837), là người đặt nền móng cho văn học Nga thế kỉ XIX. - Gia đình: trí thức, quý tộc.

- GV tổ chức cho HS xem video và nêu những hiểu biết của mình về tác giả Puskin và đất nước Nga? - HS xem video và dựa vào phần chuẩn bị bào ở nhà, trình bày những hiểu biết của mình tác giả Puskin? - <i>HS tiếp nhận nhiệm vụ.</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ + HS xem video về cuộc đời Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức. Nhiệm vụ 2 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức chung về văn bản “Con đường mùa đông” qua trò chơi GIẢI CỨU VỊT CON Câu 1: Em hãy cho biết thể loại của văn bản “Con đường mùa đông”? - Thơ trữ tình Câu 2: Em hãy cho biết hoàn cảnh sáng tác, vị trí của văn bản “Con đường mùa đông”? A. Mùa đông năm 1825 B. Mùa đông năm 1826 C. Mùa đông năm 1827 D. Mùa đông năm 1828 Câu 3: Nhan đề “Con đường mùa đông” gọi cho em suy nghĩ gì?	- Cuộc đời: + Lên 7,8 tuổi ông đã bắt đầu sáng tác thơ văn. + Trưởng thành ông viết nhiều những vần thơ ca ngợi tự do, chống lại chế độ nông nô chuyên chế của chính quyền Nga hoàng, ông bị đày xuống Phương Nam (1820 – 1823 – ngược lên Phương Bắc (1824 – 1826). + Năm 1826 mãn hạn đi đày. + Năm 1837, ông qua đời sau một cuộc đấu súng. - Sự nghiệp: + Ông thành công ở nhiều thể loại, tiêu biểu là thơ trữ tình với hơn 800 bài. + Ngôn từ giản dị, hàm súc. + Tràn ngập tinh thần nhân văn vừa cao cả, vừa trần thế. 2. Tác phẩm: a. Thể loại: - Thơ trữ tình b. Hoàn cảnh sáng tác: - Tác phẩm “Con đường mùa đông” được tác giả Pushkin sáng tác vào mùa đông năm 1826, khi ông bị quản thúc ở Mikhailovskôye – vùng quê phía Bắc Nga. c. Nhan đề, cảm xúc chủ đạo và cấu tứ * Nhan đề: - Nhan đề “Con đường mùa đông” gọi: + Một con đường lạnh lẽo, không một bóng người.
---	--

+ Một con đường lạnh lẽo, không một bóng người. + Một con đường mờ mịt, tăm tối với cái giá lạnh gào thét, ăn sâu vào da thịt của người độc hành. + Ấn dụ cho hoàn cảnh hiện tại của mình, cô đơn, lạnh lẽo và thấm đượm nỗi buồn đau. Câu 4: Cảm xúc chủ đạo của văn bản “Con đường mùa đông”? - Là nỗi buồn man mác cùng niềm khao khát. Câu 5: Nhận xét về cấu tứ của bài thơ? - Cấu tứ của bài thơ rất độc đáo. - Cách sắp xếp ý, chọn lọc ý hết sức tài tình của tác giả. - Tâm trạng của nhân vật trữ tình đi từ buồn chán, tẻ nhạt rồi đến cuối bài thơ, vẫn là những sự vật ấy nhưng trạng thái đã khác, càng buồn hơn nhưng trong đó vẫn ẩn chứa một niềm hy vọng mong manh về một ngày sẽ trở về. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ + HS xem video về cuộc đời Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	+ Một con đường mờ mịt, tăm tối với cái giá lạnh gào thét, ăn sâu vào da thịt của người độc hành. + Ấn dụ cho hoàn cảnh hiện tại của mình, cô đơn, lạnh lẽo và thấm đượm nỗi buồn đau. * Cảm xúc chủ đạo: - Là nỗi buồn man mác cùng niềm khao khát. * Cấu tứ: - Cấu tứ của bài thơ rất độc đáo. - Cách sắp xếp ý, chọn lọc ý hết sức tài tình của tác giả. - Tâm trạng của nhân vật trữ tình đi từ buồn chán, tẻ nhạt rồi đến cuối bài thơ, vẫn là những sự vật ấy nhưng trạng thái đã khác, càng buồn hơn nhưng trong đó vẫn ẩn chứa một niềm hy vọng mong manh về một ngày sẽ trở về. d. Bố cục: Hai phần: - Phần 1 (khổ 1,2,3,4): Vẻ đẹp thiên nhiên nước Nga. - Phần 2 (khổ 5,6,7): Vẻ đẹp tâm hồn Nga.
--	---

Hoạt động 2: Hướng dẫn đọc hiểu văn bản

a) Mục đích: HS nắm được nội dung, ý nghĩa văn bản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM				
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV tổ chức hoạt động thảo luận nhóm - hướng dẫn học sinh tìm hiểu văn bản: + Nhóm 1,2: (phiếu 1) <table border="1" data-bbox="207 598 722 1812"> <tr> <th colspan="2" data-bbox="207 598 548 709"> PHIẾU 1 (tìm hiểu khổ 1,2,3,4) </th></tr> <tr> <td data-bbox="207 709 548 1812"> + Những hình ảnh (“trăng”, “cột sọc chỉ đường”) và âm thanh (“tiếng lục lạc”, “kim đồng hồ kêu tích tắc”) trong bài thơ đã diễn tả mâu thuẫn giữa nỗi buồn với ý thức vận động vượt qua trở ngại của nhân vật trữ tình trên con đường mùa đông như thế nào? + Xác định những hình ảnh, hoạt động tương phản trong khổ thơ thứ 4. Nhân vật trữ tình xuất hiện ở khổ thơ này có còn chìm trong cảnh vật u buồn nữa không? Vì sao? </td><td data-bbox="548 709 722 1812"></td></tr> </table>	PHIẾU 1 (tìm hiểu khổ 1,2,3,4)		+ Những hình ảnh (“trăng”, “cột sọc chỉ đường”) và âm thanh (“tiếng lục lạc”, “kim đồng hồ kêu tích tắc”) trong bài thơ đã diễn tả mâu thuẫn giữa nỗi buồn với ý thức vận động vượt qua trở ngại của nhân vật trữ tình trên con đường mùa đông như thế nào? + Xác định những hình ảnh, hoạt động tương phản trong khổ thơ thứ 4. Nhân vật trữ tình xuất hiện ở khổ thơ này có còn chìm trong cảnh vật u buồn nữa không? Vì sao?		II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN: 1. Vẻ đẹp thiên nhiên nước Nga: - Không gian: + Quạnh hiu với làn sương mờ, ánh trăng mờ, cánh đồng mờ xa. Cảnh vắng lặng, bao la và buồn man mác. + Trên con đường mùa đông: “<i>Cỗ xe tam mã băng đi</i>” - một cỗ xe rất “Nga”, vô cùng thân thiết với những tâm hồn Nga. + Chiếc xe tam mã và người lữ hành như bị bao vây bởi rừng sâu và tuyết. => Không gian đã trải rộng lại thêm trải rộng. Con đường mùa Đông đã dài lại được kéo dài tưởng chừng như vô tận. - Thời gian: một đêm đông => nỗi buồn tái tê. - Âm thanh: + Tiếng lục lạc mệt mỏi rung lên. + Tiếng đồng hồ đơn điệu + Khúc hát ngân nga của người xà ích. - Màu sắc: + Màu vàng của ánh trăng mờ + Màu trắng của tuyết + Màu đen thẫm của rừng => Đẹp, cô đơn, hiu quạnh + Ánh sáng lửa hồng trong kí ức => Ấm áp, thân thương. => Không cần đến những màu sắc rực rỡ, khung cảnh thiên nhiên nước Nga trong trẻo, thanh khiết, tinh tế, đồng thời tô đậm được nỗi buồn của người lữ khách.
PHIẾU 1 (tìm hiểu khổ 1,2,3,4)					
+ Những hình ảnh (“trăng”, “cột sọc chỉ đường”) và âm thanh (“tiếng lục lạc”, “kim đồng hồ kêu tích tắc”) trong bài thơ đã diễn tả mâu thuẫn giữa nỗi buồn với ý thức vận động vượt qua trở ngại của nhân vật trữ tình trên con đường mùa đông như thế nào? + Xác định những hình ảnh, hoạt động tương phản trong khổ thơ thứ 4. Nhân vật trữ tình xuất hiện ở khổ thơ này có còn chìm trong cảnh vật u buồn nữa không? Vì sao?					

+ Nhóm 3,4: Khổ 5,6,7 (phiếu 2)

PHIẾU 2 (Tìm hiểu khổ thơ 5,6,7)	
+ Lời than “ <i>Ôi buồn đau, ôi cô lẻ...</i> ” kết nối tâm tưởng nhân vật trữ tình với ai? Ở đâu?	
+ Xác định không gian, thời gian tâm tưởng của nhân vật trữ tình trong hai khổ thơ 5 - 6. Hãy hình dung nhân vật trữ tình được tận hưởng những gì và tiếp tục đấu tranh với nỗi buồn ra sao?	
+ Nêu nhận xét về những hình tượng thơ được điểm lại trong khổ thơ cuối. Hãy chia sẻ suy nghĩ của bạn về cách lấy lại cảm giác bình yên trên những “con đường mùa đông” trong cuộc đời?	

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm ra bảng phụ.

2. Vẻ đẹp tâm hồn Nga – tâm trạng nhớ thương của người lữ khách

- Câu thơ: “*Ôi đau buồn, ôi cô lẻ...*”: nói lên nỗi buồn, cô đơn mà không hề tuyệt vọng của tác giả.

- Nhà thơ gọi thầm tên người yêu: “Nhina, bên lò lửa đỏ...”

- Hai tiếng “ngày mai”, “ngày mai”: điệp âm của khúc tình xôn xao.

=> Trong tuyết lạnh mà nghĩ về lò lửa đỏ, mái ấm hạnh phúc gia đình, trong chia li mà nghĩ đến đoàn tụ, trong xa vắng mà hy vọng trở về gặp Nhina - người yêu thương - đó là “*nỗi buồn trong sáng*”.

- Lời thì thầm nhắc tên người yêu để cố xua đi một phần nào nỗi buồn cô đơn: “*Buồn quá, Nhina, đường tôi 4/4 đi tẻ ngắt...*”.

- Bác xà ích đã thiu thiu ngủ trong lặng lẽ.

- Tiếng lục lạc đơn điệu vẫn rung lên như nhịp điệu của một bài ca buồn.

- Người lữ khách lặng lẽ ngắm mặt trăng nhòe đi trong màn sương.

=> Khổ thơ cuối bài diễn tả sâu hơn tâm trạng người lữ hành: từ mơ tưởng trở về thực tại, với con đường mùa đông lạnh lẽo, con đường đi đầy với nỗi buồn xa vắng cô đơn.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - Đại diện HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét chéo, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	
---	--

Hoạt động 3: GV hướng dẫn HS tổng kết

- a) **Mục đích:** HS nắm được nội dung và nghệ thuật văn bản.
- b) **Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV: <i>HS khái quát giá trị nội dung và những đặc sắc nghệ thuật của văn bản?</i> Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.	III. TỔNG KẾT 1. Nội dung - Tác phẩm có ý nghĩa sâu sắc và triết lý, khắc họa một khung cảnh đêm trên con đường mùa đông đầy yên tĩnh và thơ mộng. - Bộc lộ tâm hồn Nga tinh tế, trong sáng. 2. Nghệ thuật - Nghệ thuật miêu tả bằng hình ảnh chân thực, cụ thể. - Ngôn ngữ giản dị.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b. Nội dung: Sử dụng SGK, kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c. Sản phẩm học tập: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS: Viết đoạn văn (Khoảng 150 chữ) về một hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng mà bạn cho là đặc sắc nhất trong bài thơ “Con đường mùa đông”. - Gọi ý: + Lựa chọn hình ảnh: Con đường mùa đông + Lí giải: (Cảnh vật, âm thanh, màu sắc...) - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.	- Đáp án: <i>“Con đường mùa đông” là nhà thơ trữ tình nổi tiếng của Puskin. Hình ảnh “con đường mùa đông” đã gợi lên ấn tượng sâu sắc với người đọc về tâm trạng buồn bã, cô đơn của người lữ khách và vẻ đẹp thiên nhiên của mùa đông nước Nga. Trên con đường ấy, cảnh vật vắng lặng, bao la và buồn man mác. Một đêm Đông quạnh hiu với làn sương mờ, ánh trăng mờ, cánh đồng mờ xa. Không gian đó trải dài tít tắp tưởng chừng vô tận. Không gian đó, ngoài những hình ảnh, đường nét, màu sắc còn có cả khúc nhạc dịu êm, du dương: tiếng lục lạc đơn điệu buồn tẻ, khúc hát dân ca của người xà ích “Nhu niềm vui mừng khôn xiết/ Như nỗi buồn nặng trĩu hiu”, làm dấy lên trong lòng lữ khách một nỗi buồn dịu ngọt. Không gian đêm trên “con đường mùa Đông” tĩnh lặng, hiu quạnh quá. Ở đây, nhà</i>

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	<i>thơ đã “lấy động để tả tĩnh”. Những âm thanh khe khẽ tuy giúp cho bức tranh của mình nhưng lại làm nổi bật cái im lìm của đêm Đông. Không cần đến những màu sắc rực rỡ, thiên nhiên trong bài thơ trong trẻo, thanh khiết, đẹp chân thực, tự nhiên, gần gũi và sống động lạ thường. Nó rất “Nga” và đậm hồn quê hương xứ sở. Cảnh sắc thiên nhiên mùa Đông nước Nga đã được Puskin miêu tả một cách tinh tế, chọn lọc.</i>
---	---

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập, củng cố kiến thức.

b. Nội dung: Sử dụng kiến thức đã học để hỏi và trả lời, trao đổi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Nhiệm vụ 1 Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - Tìm đọc và chọn 1 bài thơ mà em thích nhất của tác giả Puskin để giới thiệu trước lớp. - HS tiếp nhận nhiệm vụ. Bước 2: HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ - HS làm bài. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - HS trình bày sản phẩm. - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.	- Bài làm của HS.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:**

- Ôn tập kiến thức đã học.
- Soạn bài “*THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT*”.

Xác nhận của BGH

Xác nhận của Tổ trưởng bộ môn